

Số: /2020/NĐ-CP
(Dự thảo 3)

Hà Nội, ngày tháng năm 2020

NGHỊ ĐỊNH

**VỀ QUẢN LÝ NGƯỜI GIỮ CHỨC DANH, CHỨC VỤ
VÀ NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHẦN VỐN NHÀ NƯỚC TẠI DOANH NGHIỆP**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Doanh nghiệp ngày 26 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp ngày 26 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức ngày 25 tháng 11 năm 2019;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nội vụ, Chính phủ ban hành Nghị định về quản lý người giữ chức danh, chức vụ và người đại diện phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định:

1. Đánh giá, quy hoạch, bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, từ chức, cho thôi giữ chức vụ, miễn nhiệm, khen thưởng, kỷ luật, nghỉ hưu đối với người giữ chức danh, chức vụ tại doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

2. Đánh giá, quy hoạch, cử, cử lại, cho thôi đại diện phần vốn nhà nước, khen thưởng, kỷ luật, nghỉ hưu đối với người đại diện phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cơ quan đại diện chủ sở hữu nhà nước.

2. Doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ và người giữ chức danh, chức vụ (sau đây gọi chung là người quản lý doanh nghiệp) bao gồm:

a) Chủ tịch Hội đồng thành viên;

b) Chủ tịch công ty (đối với công ty không có Hội đồng thành viên);

c) Thành viên Hội đồng thành viên;

d) Tổng giám đốc;

đ) Giám đốc;

- e) Phó tổng giám đốc;
- g) Phó giám đốc;
- h) Kiểm soát viên;
- i) Kế toán trưởng.

3. Doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ (sau đây gọi chung là doanh nghiệp cổ phần) và người đại diện phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp cổ phần (sau đây gọi chung là người đại diện phần vốn nhà nước).

4. Cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc quản lý người quản lý doanh nghiệp, người đại diện phần vốn nhà nước.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Nghị định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Cơ quan đại diện chủ sở hữu bao gồm: Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp (sau đây gọi chung là Bộ), Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi chung là UBND cấp tỉnh).

2. Cấp có thẩm quyền là cấp có quyền quyết định:

a) Đánh giá, quy hoạch, bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, từ chức, cho thôi giữ chức vụ, miễn nhiệm, khen thưởng, kỷ luật, nghỉ hưu đối với người quản lý doanh nghiệp;

b) Đánh giá, quy hoạch, cử, cử lại, cho thôi đại diện phần vốn nhà nước, khen thưởng, kỷ luật, nghỉ hưu đối với người đại diện phần vốn nhà nước.

3. Cơ quan cơ quan tham mưu là cơ quan làm công tác tổ chức cán bộ của cấp có thẩm quyền.

4. Cấp ủy cùng cấp là đảng ủy doanh nghiệp hoặc đảng ủy công ty mẹ doanh nghiệp (nếu chưa thành lập đảng ủy doanh nghiệp).

5. Người đại diện phần vốn nhà nước là người được cơ quan đại diện chủ sở hữu cử làm đại diện một phần hoặc toàn bộ vốn góp của nhà nước tại doanh nghiệp cổ phần để thực hiện toàn bộ hoặc một số quyền, trách nhiệm và nghĩa vụ của cổ đông nhà nước hoặc thành viên góp vốn tại doanh nghiệp cổ phần theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Nguyên tắc tổ chức các cuộc họp, hội nghị

1. Các cuộc họp Hội đồng thành viên, Hội đồng quản trị (bao gồm những người đại diện phần vốn nhà nước được đại hội đồng cổ đông doanh nghiệp cổ phần bầu giữ chức vụ thành viên Hội đồng quản trị), cấp ủy, hội nghị cán bộ chủ chốt liên quan đến công tác quản lý người giữ chức danh, chức vụ và người đại diện phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp được thực hiện khi có ít nhất 2/3 số người được triệu tập có mặt.

2. Các chức danh được cấp có thẩm quyền thuê không thuộc thành phần dự họp.

Chương II

THẨM QUYỀN QUYẾT ĐỊNH VÀ KIỂM NHIỆM ĐỐI VỚI NGƯỜI QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP, NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHẦN VỐN NHÀ NƯỚC

Điều 5. Thẩm quyền của Thủ tướng Chính phủ

1. Quyết định quy hoạch, bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, chấp thuận từ chức, cho thôi giữ chức vụ, miễn nhiệm, khen thưởng, kỷ luật, nghỉ hưu đối với Chủ tịch Hội đồng thành viên; chấp thuận đề Hội đồng thành viên bổ nhiệm Tổng giám đốc theo quy định tại điều lệ doanh nghiệp đối với doanh nghiệp do Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập.

2. Quyết định bổ nhiệm Tổng giám đốc Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn nhà nước.

Điều 6. Thẩm quyền của Bộ, UBND cấp tỉnh

1. Đối với doanh nghiệp do Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập:

a) Quyết định đánh giá Chủ tịch Hội đồng thành viên;

b) Quyết định đánh giá, quy hoạch, bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, từ chức, cho thôi giữ chức vụ, miễn nhiệm, khen thưởng, kỷ luật, nghỉ hưu đối với thành viên Hội đồng thành viên, Kiểm soát viên;

2. Đối với doanh nghiệp do Bộ, UBND cấp tỉnh quyết định thành lập:

a) Quyết định đánh giá, quy hoạch, bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, từ chức, cho thôi giữ chức vụ, miễn nhiệm, khen thưởng, kỷ luật, nghỉ hưu đối với Chủ tịch Hội đồng thành viên, Chủ tịch công ty, thành viên Hội đồng thành viên, Kiểm soát viên;

b) Phê duyệt đề Hội đồng thành viên quyết định quy hoạch, bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, chấp thuận từ chức, cho thôi giữ chức vụ, miễn nhiệm, khen thưởng, kỷ luật, nghỉ hưu đối với Tổng giám đốc, Giám đốc;

c) Quyết định chủ trương bổ nhiệm Phó tổng giám đốc, Phó giám đốc, Kế toán trưởng.

3. Đối với doanh nghiệp cổ phần:

a) Quyết định đánh giá, quy hoạch, cử, cử lại, cho thôi làm đại diện phần vốn nhà nước, khen thưởng, kỷ luật, nghỉ hưu đối với người đại diện phần vốn nhà nước;

b) Cho ý kiến và giới thiệu với doanh nghiệp cổ phần để đại hội đồng cổ đông bầu, bổ nhiệm, bổ nhiệm lại người đại diện phần vốn nhà nước giữ các chức danh: Chủ tịch Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc, Phó tổng giám đốc, Giám đốc, Phó giám đốc, Kế toán trưởng.

Điều 7. Kiêm nhiệm đối với người quản lý doanh nghiệp, người đại diện phần vốn nhà nước

1. Người quản lý doanh nghiệp không là cán bộ, công chức, viên chức.

Việc kiêm nhiệm các chức vụ, chức danh khác của người quản lý doanh nghiệp được quy định như sau:

a) Chủ tịch Hội đồng thành viên, Chủ tịch công ty, Tổng giám đốc, Giám đốc, Kế toán trưởng không được kiêm nhiệm các chức danh khác ở doanh nghiệp mình và doanh nghiệp khác;

b) Thành viên Hội đồng thành viên có thể kiêm nhiệm Tổng giám đốc doanh nghiệp mình;

c) Phó tổng giám đốc, Phó giám đốc được kiêm nhiệm các chức danh: Chủ tịch Hội đồng thành viên, Chủ tịch Hội đồng quản trị, Chủ tịch công ty, thành viên Hội đồng thành viên, thành viên Hội đồng quản trị ở doanh nghiệp thành viên, nhưng không quá 03;

d) Kiểm soát viên chuyên trách không được kiêm nhiệm các chức danh khác.

Các Kiểm soát viên khác được kiêm nhiệm Kiểm soát viên ở các doanh nghiệp cùng chủ sở hữu sau khi có ý kiến đồng ý bằng văn bản của cơ quan đại diện chủ sở hữu, nhưng không quá 03.

2. Người đại diện phần vốn nhà nước không là cán bộ, công chức, viên chức và không được kiêm nhiệm làm đại diện phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp thuộc chủ sở hữu khác.

Việc kiêm nhiệm các chức vụ, chức danh khác của người đại diện phần vốn nhà nước được quy định như sau:

a) Người đại diện phần vốn nhà nước chuyên trách thì chỉ được tham gia làm đại diện phần vốn nhà nước tại 01 doanh nghiệp;

b) Người đại diện phần vốn nhà nước không chuyên trách thì có thể tham gia làm đại diện phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp khác cùng chủ sở hữu, nhưng không quá 03;

c) Không được giao hoặc ủy quyền lại cho người khác đại diện thay mình biểu quyết, quyết định các nội dung đã được cơ quan đại diện chủ sở hữu giao.

Chương III

ĐÁNH GIÁ, XẾP LOẠI CHẤT LƯỢNG HÀNG NĂM ĐỐI VỚI NGƯỜI QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP, NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHẦN VỐN NHÀ NƯỚC

Điều 8. Xếp loại chất lượng

Người quản lý doanh nghiệp, người đại diện phần vốn nhà nước được đánh giá hàng năm và được xếp loại chất lượng theo 4 mức độ: Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ, hoàn thành tốt nhiệm vụ, hoàn thành nhiệm vụ, không hoàn thành nhiệm vụ.

Điều 9. Trách nhiệm đánh giá, xếp loại chất lượng

Cấp có thẩm quyền, người được giao thẩm quyền đánh giá, xếp loại chất lượng người quản lý doanh nghiệp, người đại diện phần vốn nhà nước chịu trách nhiệm trước pháp luật về quyết định của mình.

Điều 10. Thời điểm đánh giá

1. Việc đánh giá người quản lý doanh nghiệp, người đại diện phần vốn nhà nước được thực hiện hàng năm ngay sau khi doanh nghiệp công khai báo cáo tài chính năm theo quy định của pháp luật.

Kết quả đánh giá hàng năm là một trong những căn cứ để xem xét, thực hiện:

a) Quy hoạch, bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, từ chức, cho thôi giữ chức vụ, miễn nhiệm, khen thưởng, kỷ luật, nghỉ hưu đối với người quản lý doanh nghiệp;

b) Quy hoạch, cử, cử lại, cho thôi đại diện phần vốn nhà nước, khen thưởng, kỷ luật, nghỉ hưu đối với người đại diện phần vốn nhà nước.

2. Người quản lý doanh nghiệp, người đại diện phần vốn nhà nước là đảng viên thì đánh giá, xếp loại chất lượng đảng viên trước; đánh giá, xếp loại chất lượng quản lý sau.

3. Khi đánh giá, xếp loại chất lượng người quản lý doanh nghiệp, người đại diện phần vốn nhà nước nếu có sự khác biệt với đánh giá, xếp loại chất lượng đảng viên thì cấp có thẩm quyền quyết định đánh giá, xếp loại chất lượng người quản lý doanh nghiệp, người đại diện phần vốn nhà nước trao đổi thống nhất với cấp ủy có thẩm quyền quyết định đánh giá, xếp loại chất lượng đảng viên.

Điều 11. Căn cứ đánh giá, xếp loại chất lượng

1. Đối với người quản lý doanh nghiệp căn cứ vào:

a) Điều lệ doanh nghiệp;

b) Quyền, trách nhiệm của người quản lý doanh nghiệp theo quy định của pháp luật;

c) Chương trình, kế hoạch, chỉ tiêu, nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền giao, phê duyệt hàng năm.

2. Đối với người đại diện phần vốn nhà nước căn cứ vào:

a) Quyền, trách nhiệm của người đại diện phần vốn nhà nước theo quy định của pháp luật;

b) Chương trình, kế hoạch, chỉ tiêu, nhiệm vụ được cơ quan đại diện chủ sở hữu phê duyệt hàng năm.

Điều 12. Nội dung đánh giá

1. Đối với người quản lý doanh nghiệp căn cứ vào:

a) Kết quả hoạt động của doanh nghiệp theo quy định của pháp luật và điều lệ doanh nghiệp;

b) Kết quả cá nhân bao gồm:

Phẩm chất chính trị, đạo đức, lối sống; ý thức tổ chức kỷ luật; tác phong, lề lối làm việc.

Chấp hành đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước; pháp luật về phòng, chống tham nhũng; thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; nội quy, quy chế của doanh nghiệp.

Kết quả thực hiện chỉ tiêu, nhiệm vụ công tác được giao trong năm.

Kết quả khắc phục hạn chế, yếu kém đã được chỉ ra (nếu có).

2. Đối với người đại diện phần vốn nhà nước, ngoài quy định tại khoản 1 Điều này, còn phải căn cứ vào việc chấp hành, tuân thủ chỉ đạo của cơ quan đại diện chủ sở hữu.

Điều 13. Trình tự, thủ tục đánh giá

1. Đối với người quản lý doanh nghiệp:

a) Viết bản tự nhận xét, đánh giá theo nội dung, tiêu chí đánh giá và tự nhận mức độ xếp loại chất lượng theo nội dung, tiêu chí đánh giá và tự nhận mức độ xếp loại chất lượng;

b) Hội đồng thành viên họp và thực hiện các nội dung sau:

Tham gia ý kiến về bản tự nhận xét, đánh giá của người quản lý doanh nghiệp. Sau khi thảo luận, thống nhất, Hội đồng thành viên lấy ý kiến bằng văn bản về đánh giá, xếp loại chất lượng người quản lý doanh nghiệp của cấp ủy cùng cấp.

Hội đồng thành viên thông báo ý kiến của cấp ủy, thảo luận và bỏ phiếu kín xếp loại chất lượng. Cuộc họp đánh giá, xếp loại chất lượng được ghi thành biên bản, trong đó nêu rõ thành phần tham dự, các ý kiến tham gia và kết quả bỏ phiếu xếp loại chất lượng từng người. Kết quả đánh giá, xếp loại chất lượng được gửi tới người được đánh giá và thông báo công khai trong doanh nghiệp.

Hội đồng thành viên báo cáo kết quả đánh giá, xếp loại chất lượng Chủ tịch Hội đồng thành viên, thành viên Hội đồng thành viên gửi Bộ, UBND cấp tỉnh xem xét, quyết định.

Đối với doanh nghiệp không có Hội đồng thành viên thì Chủ tịch công ty, viết bản tự nhận xét, đánh giá theo nội dung, tiêu chí đánh giá và tự nhận mức độ xếp loại chất lượng gửi Bộ, UBND cấp tỉnh xem xét, quyết định.

c) Đối với Kiểm soát viên, bản tự nhận xét đánh giá theo nội dung, tiêu chí đánh giá và tự nhận mức độ xếp loại chất lượng theo nội dung, tiêu chí đánh giá và tự nhận mức độ xếp loại chất lượng gửi Bộ, UBND cấp tỉnh xem xét, quyết định.

2. Đối với người đại diện phần vốn nhà nước:

a) Viết bản tự nhận xét, đánh giá theo nội dung, tiêu chí đánh giá và tự nhận mức độ xếp loại chất lượng theo nội dung, tiêu chí đánh giá và tự nhận mức độ xếp loại chất lượng, gửi cơ quan đại diện chủ sở hữu;

b) Cơ quan đại diện chủ sở hữu tham khảo ý kiến bằng văn bản với Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên nơi người đại diện phần vốn nhà nước công tác về nhận xét, đánh giá người đại diện phần vốn nhà nước;

c) Căn cứ bản tự nhận xét, đánh giá của người đại diện phần vốn nhà nước và ý kiến nhận xét, đánh giá của Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên đối với người đại diện phần vốn nhà nước, chủ sở hữu quyết định đánh giá, xếp loại chất lượng người đại diện phần vốn nhà nước.

3. Kết quả đánh giá, xếp loại chất lượng được lưu vào hồ sơ và thông báo đến người quản lý doanh nghiệp, người đại diện phần vốn nhà nước.

Điều 14. Tiêu chí đánh giá hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ

Người quản lý doanh nghiệp, người đại diện phần vốn nhà nước được đánh giá hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ khi đạt được tất cả các tiêu chí sau:

1. Kết quả hoạt động của doanh nghiệp:

a) Đối với người quản lý doanh nghiệp, trừ Kiểm soát viên thì doanh nghiệp được xếp loại A theo quy định;

b) Đối với Kiểm soát viên thì doanh nghiệp được đánh giá chấp hành tốt các quy định của pháp luật, điều lệ doanh nghiệp, ý kiến chỉ đạo của cơ quan đại diện chủ sở hữu và cấp có thẩm quyền;

c) Đối với người đại diện phần vốn nhà nước thì doanh nghiệp chấp hành tốt các quy định của pháp luật, điều lệ doanh nghiệp, ý kiến chỉ đạo của cơ quan đại diện chủ sở hữu và cấp có thẩm quyền; hoàn thành từ 100% trở lên chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế và tỉ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu được giao theo kế hoạch, trừ trường hợp bất khả kháng hoặc do nguyên nhân khách quan được cơ quan đại diện chủ sở hữu chấp thuận.

2. Kết quả cá nhân:

a) Có phẩm chất chính trị, đạo đức tốt; có lối sống lành mạnh; lè lói làm việc chuẩn mực;

b) Luân gương mẫu, chấp hành tốt chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước; pháp luật về phòng, chống tham nhũng; thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; điều lệ, nội quy, quy chế của doanh nghiệp;

c) Hoàn thành từ 100% các chỉ tiêu, nhiệm vụ công tác được giao trong năm, trừ trường hợp bất khả kháng hoặc do nguyên nhân khách quan được cấp có thẩm quyền chấp thuận;

d) Hoàn thành tốt việc khắc phục các hạn chế, yếu kém đã được chỉ ra (nếu có);

đ) Người đại diện phần vốn nhà nước đạt được tất cả các tiêu chí theo quy định tại khoản a, khoản b, khoản c và khoản d Điều này, còn phải chấp hành, tuân thủ đúng ý kiến chỉ đạo của cơ quan đại diện chủ sở hữu.

Điều 15. Tiêu chí đánh giá hoàn thành tốt nhiệm vụ

Người quản lý doanh nghiệp, người đại diện phần vốn nhà nước được đánh giá hoàn thành nhiệm vụ khi đạt được tất cả các tiêu chí sau:

1. Kết quả hoạt động của doanh nghiệp:

a) Đối với người quản lý doanh nghiệp đạt được tất cả các tiêu chí theo quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều 14 của Nghị định này;

b) Đối với người đại diện phần vốn nhà nước thì doanh nghiệp chấp hành tốt các quy định của pháp luật, điều lệ doanh nghiệp, ý kiến chỉ đạo của cơ quan đại diện chủ sở hữu và cấp có thẩm quyền; hoàn thành từ 90% trở lên chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế và tỉ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu được giao theo kế hoạch, trừ trường hợp bất khả kháng hoặc do nguyên nhân khách quan được cơ quan đại diện chủ sở hữu chấp thuận.

2. Kết quả cá nhân:

a) Đạt được tất cả các tiêu chí theo quy định tại điểm a, điểm b, điểm d và điểm đ khoản 2 Điều 14 của Nghị định này;

b) Hoàn thành từ 90% trở lên các chỉ tiêu, nhiệm vụ công tác được giao trong năm, trừ trường hợp bất khả kháng hoặc do nguyên nhân khách quan được cấp có thẩm quyền chấp thuận.

Điều 16. Tiêu chí đánh giá hoàn thành nhiệm vụ

Người quản lý doanh nghiệp, người đại diện phần vốn nhà nước được đánh giá hoàn thành nhiệm vụ khi đạt được tất cả các tiêu chí sau:

1. Kết quả hoạt động của doanh nghiệp:

a) Đối với người quản lý doanh nghiệp, trừ Kiểm soát viên thì doanh nghiệp được xếp loại B theo quy định;

b) Đối với Kiểm soát viên thì doanh nghiệp được đánh giá chấp hành chưa tốt các quy định của pháp luật, điều lệ doanh nghiệp, ý kiến chỉ đạo của

cơ quan đại diện chủ sở hữu và cấp có thẩm quyền. Không áp dụng điểm này khi đánh giá, xếp loại chất lượng Kiểm soát viên nếu Kiểm soát viên đã có ý kiến cảnh báo bằng văn bản;

c) Đối với người đại diện phần vốn nhà nước thì doanh nghiệp chấp hành chưa tốt các quy định của pháp luật, điều lệ doanh nghiệp, ý kiến chỉ đạo của cơ quan đại diện chủ sở hữu và cấp có thẩm quyền hoặc hoàn thành từ 70% đến dưới 90% chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế và tỉ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu được giao theo kế hoạch, trừ trường hợp bất khả kháng hoặc do nguyên nhân khách quan được cơ quan đại diện chủ sở hữu chấp thuận.

2. Kết quả cá nhân:

a) Đạt được các tiêu chí theo quy định tại điểm a, điểm b, điểm d và điểm đ khoản 2 Điều 14 của Nghị định này;

b) Hoàn thành từ 70% đến dưới 90% các chỉ tiêu, nhiệm vụ công tác được giao trong năm, trừ trường hợp bất khả kháng hoặc do nguyên nhân khách quan được cấp có thẩm quyền chấp thuận.

Điều 17. Tiêu chí đánh giá không hoàn thành nhiệm vụ

Người quản lý doanh nghiệp, người đại diện phần vốn nhà nước được đánh giá không hoàn thành nhiệm vụ khi vi phạm một trong các các tiêu chí sau:

1. Kết quả hoạt động của doanh nghiệp:

a) Đối với người quản lý doanh nghiệp, trừ Kiểm soát viên thì doanh nghiệp được xếp loại C theo quy định;

b) Đối với Kiểm soát viên thì doanh nghiệp có vi phạm quy định của pháp luật, điều lệ doanh nghiệp. Kiểm soát viên chấp hành chưa đầy đủ, đúng các chỉ đạo của cơ quan đại diện chủ sở hữu và cấp có thẩm quyền. Không áp dụng điểm này khi đánh giá, xếp loại chất lượng Kiểm soát viên nếu Kiểm soát viên đã có ý kiến cảnh báo bằng văn bản;

c) Đối với người đại diện phần vốn nhà nước thì doanh nghiệp có vi phạm quy định của pháp luật, điều lệ doanh nghiệp, ý kiến chỉ đạo của cơ quan đại diện chủ sở hữu và cấp có thẩm quyền hoặc hoàn thành dưới 70% chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế và tỉ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu được giao theo kế hoạch, trừ trường hợp bất khả kháng hoặc do nguyên nhân khách quan được chủ sở hữu chấp thuận.

2. Kết quả cá nhân:

a) Có biểu hiện suy thoái về phẩm chất chính trị, đạo đức; lối sống không lành mạnh; vi phạm các quy định về ý thức tổ chức kỷ luật và tác phong, lè lói làm việc;

b) Không thực hiện hoặc vi phạm chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước; pháp luật về phòng, chống tham nhũng; thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; điều lệ, nội quy, quy chế của doanh nghiệp;

c) Hoàn thành dưới 70% các chỉ tiêu, nhiệm vụ công tác được giao trong năm, trừ trường hợp bất khả kháng hoặc do nguyên nhân khách quan được cấp có thẩm quyền chấp thuận;

d) Không thực hiện hoặc tuân thủ không đúng ý kiến chỉ đạo của cơ quan đại diện chủ sở hữu khi đánh giá chất lượng người đại diện phần vốn nhà nước;

đ) Không hoàn thành tốt việc khắc phục các hạn chế, yếu kém đã được chỉ ra (nếu có).

Chương IV **QUY HOẠCH ĐỐI VỚI NGƯỜI QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP,** **NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHẦN VỐN NHÀ NƯỚC**

Mục 1 **NGUYÊN TẮC, ĐIỀU KIỆN THỰC HIỆN QUY HOẠCH** **VÀ CHUẨN BỊ TRƯỚC KHI THỰC HIỆN QUY HOẠCH**

Điều 18. Nguyên tắc, điều kiện thực hiện quy hoạch

1. Mỗi giai đoạn 05 năm, chỉ xây dựng quy hoạch một lần. Vào đầu năm thứ 2 của giai đoạn thì xây dựng quy hoạch cho giai đoạn sau.

2. Nhân sự được xem xét để đưa vào quy hoạch:

a) Phải đáp ứng đủ tiêu chuẩn chung của Đảng, Nhà nước và cơ bản đáp ứng đủ tiêu chuẩn của từng chức danh quản lý do cấp có thẩm quyền ban hành;

b) Phải căn cứ vào yêu cầu nhiệm vụ của doanh nghiệp;

c) Phải đánh giá về phẩm chất chính trị, đạo đức, lối sống, trình độ, năng lực thực tiễn, chiều hướng và triển vọng phát triển trước khi đưa vào quy hoạch;

d) Không đang trong thời gian xem xét xử lý kỷ luật, điều tra, truy tố, xét xử.

3. Đối với nhân sự đang giữ chức vụ quản lý thì chỉ quy hoạch chức danh cao hơn và phải đủ tuổi (đủ tháng) để công tác được ít nhất 01 nhiệm kỳ (được tính từ thời điểm cấp có thẩm quyền thực hiện quy trình quy hoạch).

4. Công tác quy hoạch được thực hiện theo nguyên tắc quy hoạch vừa động vừa mở.

Điều 19. Chuẩn bị trước khi thực hiện quy trình quy hoạch

Vào năm đầu của từng giai đoạn 05 năm, tính từ năm 2021, Hội đồng thành viên, Hội đồng quản trị, Chủ tịch công ty phải chuẩn bị xây dựng quy hoạch bao gồm các nội dung sau:

1. Chỉ đạo, hướng dẫn doanh nghiệp thành viên xây dựng xong quy hoạch đối với các chức danh được phân cấp quản lý làm cơ sở để lựa chọn nguồn quy hoạch cấp mình trực tiếp quản lý;

2. Đánh giá người quản lý doanh nghiệp, người đại diện phần vốn nhà nước, người lao động.

Mục 2

CÁC BƯỚC TIẾN HÀNH QUY HOẠCH

Điều 20. Phát hiện, giới thiệu nguồn quy hoạch

Việc phát hiện, giới thiệu danh sách nhân sự dự kiến đưa vào nguồn quy hoạch được thực hiện như sau:

1. Cơ quan tham mưu xây dựng kế hoạch và đề xuất danh sách nhân sự dự kiến đưa vào quy hoạch báo cáo Hội đồng thành viên, Chủ tịch Hội đồng quản trị, Chủ tịch công ty.

Danh sách nhân sự dự kiến đưa vào quy hoạch có đầy đủ các thông tin: Họ và tên; ngày, tháng, năm sinh; quê quán; ngày vào Đảng (nếu là đảng viên); trình độ chuyên môn nghiệp vụ; trình độ lý luận chính trị (nếu có); trình độ ngoại ngữ; chức vụ, đơn vị đang công tác;

2. Hội đồng thành viên, Hội đồng quản trị họp xem xét danh sách nhân sự dự kiến đưa vào quy hoạch và giới thiệu thêm nhân sự; bỏ phiếu kín quyết định danh sách nhân sự đưa ra lấy ý kiến giới thiệu tại hội nghị lấy phiếu giới thiệu quy hoạch.

Chủ tịch công ty xem xét danh sách nhân sự dự kiến đưa vào quy hoạch và giới thiệu thêm nhân sự, quyết định danh sách nhân sự đưa ra lấy ý kiến giới thiệu tại hội nghị lấy phiếu giới thiệu nguồn quy hoạch;

3. Hội đồng thành viên, Hội đồng quản trị, Chủ tịch công ty báo cáo cấp có thẩm quyền danh sách nhân sự.

Điều 21. Tổ chức hội nghị giới thiệu nguồn quy hoạch

Sau khi có ý kiến của cấp có thẩm quyền, Chủ tịch Hội đồng thành viên, Chủ tịch Hội đồng quản trị, Chủ tịch công ty chủ trì hội nghị giới thiệu nguồn quy hoạch.

1. Thành phần dự hội nghị ở tập đoàn được quy định như sau:

a) Ở công ty mẹ tập đoàn gồm: Chủ tịch Hội đồng thành viên, thành viên Hội đồng thành viên; Kiểm soát viên; Tổng giám đốc, Phó tổng giám đốc; Kế toán trưởng; Trưởng, Phó ban chuyên môn; Chánh, Phó chánh văn phòng; Ban thường vụ cấp ủy tập đoàn; Ban thường vụ cấp ủy, Chủ tịch công đoàn, Bí thư đoàn thanh niên công ty mẹ;

b) Ở doanh nghiệp do tập đoàn nắm giữ 100% vốn điều lệ gồm: Chủ tịch Hội đồng thành viên, Chủ tịch công ty, thành viên Hội đồng thành viên; Kiểm soát viên, Tổng giám đốc, Giám đốc, Bí thư cấp ủy;

c) Ở doanh nghiệp do tập đoàn nắm giữ trên 50% vốn điều lệ gồm: Người đại diện phần vốn của tập đoàn, bí thư cấp ủy;

d) Ở doanh nghiệp do tập đoàn nắm giữ không quá 50% vốn điều lệ gồm: Trưởng nhóm người đại diện phần vốn của tập đoàn, Bí thư cấp ủy;

đ) Ở đơn vị sự nghiệp của tập đoàn gồm: Người đứng đầu, Bí thư cấp ủy.

2. Thành phần dự hội nghị ở tổng công ty được quy định như sau:

a) Ở công ty mẹ tổng công ty gồm: Chủ tịch Hội đồng thành viên, thành viên Hội đồng thành viên; Kiểm soát viên; Tổng giám đốc, Phó tổng giám đốc; Kế toán trưởng; Trưởng, Phó phòng chuyên môn; Chánh, Phó chánh văn phòng; Ban thường vụ cấp ủy; Chủ tịch công đoàn, Bí thư đoàn thanh niên;

b) Ở doanh nghiệp do tổng công ty nắm giữ 100% vốn điều lệ gồm: Chủ tịch, Kiểm soát viên, Giám đốc, Bí thư cấp ủy;

c) Ở doanh nghiệp do tổng công ty nắm giữ trên 50% vốn điều lệ gồm: Người đại diện phần vốn của tổng công ty, bí thư cấp ủy;

d) Ở doanh nghiệp do tổng công ty nắm giữ không quá 50% vốn điều lệ gồm: Trưởng nhóm người đại diện phần vốn của tổng công ty, Bí thư cấp ủy;

đ) Ở đơn vị sự nghiệp của tổng công ty gồm: Người đứng đầu, Bí thư cấp ủy.

3. Thành phần dự hội nghị ở công ty do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ được quy định như sau:

a) Ở công ty gồm: Chủ tịch Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty, thành viên Hội đồng thành viên, Kiểm soát viên, Giám đốc, Phó Giám đốc, Kế toán trưởng, Trưởng, phó trưởng phòng chuyên môn, Chánh, phó chánh văn phòng, ban thường vụ cấp ủy, chủ tịch công đoàn, bí thư đoàn thanh niên;

b) Ở doanh nghiệp do công ty nắm giữ 100% vốn điều lệ gồm: Người đứng đầu, Bí thư cấp ủy;

c) Ở doanh nghiệp do công ty nắm giữ dưới 100% vốn điều lệ gồm: Người đại diện phần vốn của công ty tại doanh nghiệp mà công ty nắm giữ trên 50% vốn điều lệ; người đại diện nhóm người đại diện phần vốn của công ty tại doanh nghiệp mà công ty nắm giữ không quá 50% vốn điều lệ.

4. Thành phần dự hội nghị ở doanh nghiệp (tập đoàn, tổng công ty, công ty) có vốn góp của nhà nước do cơ quan đại diện chủ sở hữu quy định.

5. Trình tự tiến hành hội nghị:

a) Chủ tịch Hội đồng thành viên, Chủ tịch Hội đồng quản trị phổ biến mục đích, yêu cầu, tiêu chuẩn, điều kiện và cơ cấu nguồn quy hoạch cho từng chức danh.

Cơ quan tham mưu giới thiệu danh sách nhân sự dự kiến đưa vào nguồn quy hoạch. Các thành viên dự hội nghị có thể giới thiệu thêm nguồn quy hoạch ngoài danh sách đã được chuẩn bị nhưng phải có tóm tắt lý lịch, nhận xét, đánh giá kết quả công tác trong 03 năm gần nhất của người được giới thiệu;

b) Hội nghị thảo luận và tham gia ý kiến;

c) Các thành viên dự hội nghị bỏ phiếu kín giới thiệu quy hoạch. Số phiếu phát ra và số phiếu thu về được công bố tại hội nghị.

Điều 22. Tổ chức lấy ý kiến cấp ủy cùng cấp

1. Cơ quan tham mưu tổng hợp kết quả giới thiệu nguồn quy hoạch báo cáo Hội đồng thành viên, Hội đồng quản trị. Hội đồng thành viên, Hội đồng quản trị thảo luận và bỏ phiếu kín về danh sách nhân sự dự kiến đưa vào quy hoạch.

Đối với doanh nghiệp không có Hội đồng thành viên thì cơ quan tham mưu tổng hợp kết quả giới thiệu nguồn quy hoạch báo cáo Chủ tịch công ty.

2. Trong thời gian 03 ngày làm việc kể từ khi kết thúc hội nghị cán bộ chủ chốt giới thiệu nguồn quy hoạch, Hội đồng thành viên, Hội đồng quản trị, Chủ tịch công ty có trách nhiệm lấy ý kiến bằng văn bản cấp ủy cùng cấp về danh sách nhân sự dự kiến đưa vào nguồn quy hoạch.

Đảng ủy cùng cấp thảo luận và bỏ phiếu kín giới thiệu quy hoạch; tổng hợp, thống nhất ý kiến gửi Hội đồng thành viên, Hội đồng quản trị, Chủ tịch công ty.

Điều 23. Quyết định quy hoạch

1. Hội đồng thành viên, Hội đồng quản trị họp, thông báo ý kiến của cấp ủy; thảo luận, bỏ phiếu kín quyết định những người được quy hoạch cho từng chức danh và phải bảo đảm yêu cầu sau đây:

a) 01 chức danh phải quy hoạch từ 02 đến 04 người, không quy hoạch 01 người cho 01 chức danh;

b) Không quy hoạch 01 người vào quá 03 chức danh;

c) Cơ cấu độ tuổi phù hợp.

Những người được trên 50% tổng số thành viên dự họp giới thiệu thì được quyết định hoặc trình cấp có thẩm quyền quyết định đưa vào nguồn quy hoạch.

2. Đối với doanh nghiệp không có Hội đồng quản trị thì Chủ tịch công ty tham khảo ý kiến của cấp ủy, quyết định hoặc trình cấp có thẩm quyền quyết định đưa vào nguồn quy hoạch.

Điều 24. Định kỳ rà soát, bổ sung quy hoạch

Hàng năm, Hội đồng thành viên, Hội đồng quản trị, Chủ tịch công ty tiến hành rà soát, bổ sung quy hoạch một lần trong quý I để xem xét, bổ sung các nhân tố mới vào quy hoạch và đưa ra khỏi quy hoạch những người không còn đáp ứng đủ tiêu chuẩn, điều kiện của chức danh quy hoạch.

Điều 25. Quy trình rà soát, bổ sung quy hoạch

Quy trình rà soát, bổ sung quy hoạch gồm 4 bước:

1. Căn cứ kết quả đánh giá, xếp loại chất lượng hàng năm, cơ quan tham mưu có trách nhiệm:

a) Thẩm định, rà soát và dự kiến phương án bổ sung nhân sự có đủ tiêu chuẩn, điều kiện vào quy hoạch và đề xuất đưa ra khỏi quy hoạch đối với những trường hợp không còn đủ tiêu chuẩn, điều kiện theo quy định;

b) Báo cáo Hội đồng thành viên, Hội đồng quản trị xem xét, cho ý kiến vào phương án bổ sung quy hoạch trước khi lấy ý kiến tại hội nghị cán bộ chủ chốt; xem xét, bỏ phiếu kín, quyết định hoặc trình cấp có thẩm quyền quyết định đưa ra khỏi quy hoạch những người được trên 50% tổng số thành viên dự họp đồng ý đưa ra khỏi quy hoạch.

Đối với doanh nghiệp không có Hội đồng quản trị thì Chủ tịch công ty quyết định hoặc trình cấp có thẩm quyền quyết định đưa ra khỏi quy hoạch.

Hội đồng thành viên, Hội đồng quản trị, Chủ tịch công ty báo cáo cấp có thẩm quyền. Sau khi có ý kiến của cấp có thẩm quyền, tổ chức hội nghị lấy phiếu bổ sung nguồn quy hoạch do Chủ tịch Hội đồng thành viên, Chủ tịch Hội đồng quản trị chủ trì.

2. Tổ chức hội nghị cán bộ chủ chốt:

Thành phần theo quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 và khoản 4 Điều 21 của Nghị định này. Trên cơ sở kết quả lấy ý kiến của hội nghị, Hội đồng thành viên, Hội đồng quản trị xem xét, thống nhất danh sách nhân sự trước khi đưa ra hội nghị tiếp theo.

3. Tổ chức hội nghị Hội đồng thành viên, Hội đồng quản trị mở rộng, thành phần gồm: Hội đồng thành viên, Hội đồng quản trị; Kiểm soát viên; Chủ tịch công ty; Tổng giám đốc; Giám đốc các đơn vị thành viên; Trưởng phòng (ban) và tương đương ở công ty mẹ doanh nghiệp.

Hội đồng thành viên, Hội đồng quản trị lấy ý kiến cấp ủy cùng cấp về danh sách nhân sự dự kiến đưa vào quy hoạch.

4. Quyết định bổ sung quy hoạch:

Trên cơ sở kết quả lấy ý kiến tại hội nghị tại khoản 2 và khoản 3 Điều này và ý kiến cấp ủy cùng cấp, đồng thời căn cứ vào tiêu chuẩn, cơ cấu, số lượng theo quy định, cơ quan tham mưu rà soát, tổng hợp, báo cáo:

a) Hội đồng thành viên, Hội đồng quản trị thảo luận và bỏ phiếu kín giới thiệu nhân sự đưa vào danh sách bổ sung quy hoạch.

Những người được trên 50% tổng số thành viên dự họp đồng ý giới thiệu nhưng phải đảm bảo cơ cấu, số lượng, tiêu chuẩn theo quy định (lấy từ người được số phiếu giới thiệu từ cao nhất trở xuống) thì được quyết định hoặc đề nghị cấp có thẩm quyền quyết định bổ sung vào danh sách quy hoạch;

b) Chủ tịch công ty quyết định hoặc đề nghị cấp có thẩm quyền quyết định bổ sung vào danh sách quy hoạch.

Điều 26. Hồ sơ quy hoạch

1. Tờ trình của cấp trực tiếp thực hiện quy hoạch.
2. Danh sách trích ngang người được quy hoạch có xác nhận của cơ quan có thẩm quyền.
3. Sơ yếu lý lịch (theo mẫu 2C-BNV/2008 ban hành kèm theo Quyết định số 02/2008/QĐ-BNV ngày 06/10/2008 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ, thời điểm khai lý lịch đến thời điểm trình cấp có thẩm quyền bổ nhiệm không quá 06 tháng) có xác nhận của cấp có thẩm quyền.
4. Bản tự nhận xét, đánh giá năm được đề nghị quy hoạch.
5. Nhận xét của cấp ủy cùng cấp.
6. Nhận xét của Hội đồng thành viên hoặc Hội đồng quản trị hoặc Chủ tịch công ty.
7. Các kết luận thanh tra, kiểm tra giải quyết khiếu nại tố cáo và các tài liệu có liên quan (nếu có).
8. Bản sao có công chứng các văn bằng, chứng chỉ về trình độ đào tạo, chuyên môn nghiệp vụ.
9. Bản kê khai tài sản tính từ thời điểm quyết định quy hoạch (theo mẫu quy định).
10. Giấy chứng nhận của cơ quan y tế có thẩm quyền chứng nhận có đủ sức khỏe để hoàn thành nhiệm vụ được giao (thời điểm chứng nhận sức khỏe đến ngày nộp hồ sơ cho cơ quan tham mưu không quá 06 tháng).
11. Nhận xét của cấp ủy hoặc chính quyền cơ sở nơi cư trú.

Chương V

BỔ NHIỆM, BỔ NHIỆM LẠI NGƯỜI QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Mục 1

BỔ NHIỆM NGƯỜI QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Điều 27. Đề xuất chủ trương

1. Hội đồng thành viên, Chủ tịch công ty quyết định hoặc trình cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương, số lượng và dự kiến phân công công tác đối với nhân sự được bổ nhiệm.

2. Đối với Kiểm soát viên, cơ quan tham mưu đề xuất bằng văn bản với Bộ, UBND cấp tỉnh về chủ trương.

Điều 28. Điều kiện bổ nhiệm

1. Bảo đảm tiêu chuẩn chung, tiêu chuẩn chức danh theo quy định của Đảng, Nhà nước và cấp có thẩm quyền.

2. Được quy hoạch cho chức danh bổ nhiệm đối với nguồn nhân sự tại chỗ hoặc được quy hoạch vào chức danh tương đương trở lên với chức danh bổ nhiệm đối với nguồn nhân sự từ nơi khác.

3. Có đủ hồ sơ, lý lịch cá nhân, phiếu kê khai tài sản, thu nhập đầy đủ, rõ ràng và được cấp có thẩm quyền thẩm định, xác minh.

4. Tuổi bổ nhiệm:

a) Phải đủ tuổi (tính theo tháng) để công tác trọn một nhiệm kỳ của chức danh quản lý tính đến ngày cấp có thẩm quyền ký phê duyệt chủ trương bổ nhiệm;

b) Trường hợp người quản lý doanh nghiệp do nhu cầu công tác mà được giao giữ chức vụ mới tương đương hoặc thấp hơn chức vụ đang giữ thì không tính tuổi bổ nhiệm theo quy định tại điểm a khoản này;

c) Trường hợp người quản lý doanh nghiệp bị đánh giá không hoàn thành nhiệm vụ hoặc bị kỷ luật từ khiển trách trở lên, sau 01 năm kể từ ngày bị cấp có thẩm quyền đánh giá không hoàn thành nhiệm vụ hoặc kể từ khi có quyết định kỷ luật (kể cả kỷ luật do vi phạm trước đó nhưng đến nay mới được phát hiện và mới có quyết định kỷ luật) có hiệu lực thi hành, nêu được xem xét, đề nghị bổ nhiệm thì điều kiện về tuổi bổ nhiệm thực hiện theo quy định tại điểm a khoản này.

5. Đủ sức khỏe để hoàn thành nhiệm vụ được giao do cơ quan y tế có thẩm quyền chứng nhận (thời điểm chứng nhận sức khỏe đến ngày nộp hồ sơ cho cơ quan tham mưu không quá 06 tháng).

6. Không thuộc các trường hợp bị cấm đảm nhiệm chức vụ theo quy định của pháp luật.

7. Không đang trong thời gian xem xét xử lý kỷ luật, điều tra, truy tố, xét xử.

8. Trường hợp nhân sự được đề nghị bổ nhiệm đang trong thời gian cơ quan có thẩm quyền thanh tra, kiểm tra thì cấp có thẩm quyền quyết định bổ nhiệm trao đổi với cơ quan thanh tra, kiểm tra trước khi bổ nhiệm.

9. Ngoài các điều kiện theo quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4, khoản 5, khoản 6, khoản 7 và khoản 8 Điều này, việc bổ nhiệm Kiểm soát viên còn phải tuân theo các quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 29. Trình tự, thủ tục thực hiện bổ nhiệm đối với nguồn nhân sự tại chỗ

Trong thời gian 15 ngày làm việc kể từ ngày có chủ trương bổ nhiệm, cấp có thẩm quyền tiến hành quy trình bổ nhiệm theo các bước sau đây:

1. Đề xuất cơ cấu, tiêu chuẩn, điều kiện, quy trình:

Trên cơ sở chủ trương, yêu cầu nhiệm vụ và nguồn nhân sự trong quy hoạch, Hội đồng thành viên thảo luận hoặc Chủ tịch công ty đề xuất về cơ cấu, tiêu chuẩn, điều kiện, quy trình giới thiệu nhân sự.

2. Quyết định cơ cấu, tiêu chuẩn, điều kiện và đề xuất nhân sự cụ thể:

Tổ chức hội nghị Hội đồng thành viên mở rộng, thành phần theo quy định tại khoản 3 Điều 25 của Nghị định này.

Hội nghị thảo luận và thống nhất về cơ cấu, tiêu chuẩn, điều kiện, quy trình giới thiệu nhân sự và tiến hành giới thiệu nhân sự bằng phiếu kín. Mỗi thành viên dự họp giới thiệu 01 người cho 01 chức danh; người đạt trên 50% số phiếu giới thiệu thì được lựa chọn. Trường hợp không có người nào đạt trên 50% số phiếu giới thiệu thì chọn 02 người có số phiếu giới thiệu cao nhất từ trên xuống để giới thiệu ở bước tiếp theo (kết quả kiểm phiếu không công bố tại hội nghị này).

3. Quyết định nhân sự để giới thiệu:

Hội đồng thành viên căn cứ vào cơ cấu, tiêu chuẩn, điều kiện, yêu cầu nhiệm vụ, khả năng đáp ứng của nhân sự được giới thiệu và trên cơ sở kết quả giới thiệu nhân sự ở bước 2, tiến hành thảo luận và giới thiệu nhân sự bằng phiếu kín. Mỗi thành viên dự họp giới thiệu 01 người cho 01 chức danh trong số nhân sự được giới thiệu ở bước 2 hoặc giới thiệu người khác có đủ tiêu chuẩn, điều kiện theo quy định; người nào đạt số phiếu cao nhất trên 50% số phiếu giới thiệu thì được lựa chọn; nếu không có người nào đạt trên 50% số phiếu giới thiệu thì chọn 02 người có số phiếu giới thiệu cao nhất từ trên xuống để lấy phiếu tín nhiệm tại hội nghị cán bộ chủ chốt. Kết quả kiểm phiếu được công bố tại hội nghị này.

Trường hợp nêu kết quả giới thiệu của Hội đồng thành viên khác với kết quả phát hiện, giới thiệu nhân sự ở bước 2 thì báo cáo, giải trình rõ với cấp trên trực tiếp xem xét, cho ý kiến chỉ đạo trước khi tiến hành các bước tiếp theo.

4. Tổ chức hội nghị cán bộ chủ chốt:

a) Thành phần tham dự theo quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 và khoản 4 Điều 21 của Nghị định này;

b) Hội nghị do Chủ tịch Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty hoặc người được cấp có thẩm quyền cử chủ trì.

Hội nghị thực hiện các nội dung sau đây: Trao đổi, thảo luận về cơ cấu, tiêu chuẩn, điều kiện và khả năng đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ của chức danh cần bổ nhiệm; thông báo danh sách nhân sự được giới thiệu ở bước 3; tóm tắt lý lịch, quá trình học tập, công tác; nhận xét, đánh giá ưu, khuyết điểm, mặt mạnh, mặt yếu, triển vọng phát triển; dự kiến phân công công tác; ghi phiếu lấy ý kiến (có thể ký hoặc không ký tên).

Kết quả kiểm phiếu không công bố tại hội nghị này.

5. Quyết định bổ nhiệm:

Hội đồng thành viên thảo luận kết quả lấy phiếu ở các hội nghị; xác minh, kết luận những vấn đề mới nảy sinh (nếu có); lấy ý kiến bằng văn bản của cấp ủy cùng cấp (trường hợp cấp ủy địa phương là cấp trên của cấp ủy doanh nghiệp thì lấy ý kiến bằng văn bản của cấp ủy địa phương); Hội đồng thành viên thảo luận, nhận xét, đánh giá và biểu quyết nhân sự bằng phiếu kín.

Người đạt số phiếu cao nhất trên 50% số phiếu giới thiệu thì được lựa chọn giới thiệu, bổ nhiệm; trường hợp Hội đồng thành viên giới thiệu 02 người có số phiếu ngang nhau (đạt tỉ lệ 50%) thì lựa chọn nhân sự do người đứng đầu giới thiệu đề bổ nhiệm hoặc trình cấp có thẩm quyền bổ nhiệm, đồng thời báo cáo đầy đủ các ý kiến khác nhau để cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định.

Đối với doanh nghiệp không có Hội đồng thành viên thì Chủ tịch công ty tham khảo ý kiến cấp ủy cùng cấp để quyết định bổ nhiệm hoặc đề nghị cấp có thẩm quyền quyết định bổ nhiệm.

Điều 30. Trình tự, thủ tục thực hiện bổ nhiệm đối với nguồn nhân sự từ nơi khác

1. Trường hợp nhân sự từ nơi khác do doanh nghiệp đề xuất thì quy trình bổ nhiệm thực hiện như sau:

a) Hội đồng thành viên hoặc cơ quan tham mưu căn cứ nhu cầu, nguồn quy hoạch đề xuất, giới thiệu nhân sự từ nơi khác; nhân sự được giới thiệu phải được quy hoạch chức danh tương đương với chức danh đề nghị bổ nhiệm;

b) Hội đồng thành viên thảo luận, thống nhất về chủ trương bổ nhiệm nhân sự từ bên ngoài; cử đại diện Hội đồng thành viên gặp nhân sự được đề nghị bổ nhiệm để trao đổi ý kiến về yêu cầu nhiệm vụ công tác; trao đổi với tập thể lãnh đạo và cấp ủy nơi nhân sự đang công tác về chủ trương điều động, bổ nhiệm; lấy nhận xét, đánh giá của tập thể lãnh đạo và cấp ủy đối với nhân sự; xác minh lý lịch của nhân sự;

c) Lấy ý kiến bằng văn bản của cấp ủy cùng cấp (trường hợp cấp ủy địa phương là cấp trên của doanh nghiệp thì lấy ý kiến bằng văn bản của cấp ủy địa phương);

d) Hội đồng thành viên thảo luận, nhận xét, đánh giá và biểu quyết bằng phiếu kín. Nhân sự được đề nghị bổ nhiệm phải được trên 50% thành viên dự họp chấp thuận. Trường hợp nhân sự đề nghị bổ nhiệm có kết quả biểu quyết không quá 50% thành viên dự họp chấp thuận thì Chủ tịch Hội đồng thành viên báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định.

Đối với doanh nghiệp không có Hội đồng thành viên thì Chủ tịch công ty thực hiện các bước theo quy định tại điểm a và điểm c khoản 1 Điều này trước khi làm tờ trình đề nghị cấp có thẩm quyền quyết định tiếp nhận, bổ nhiệm.

2. Trường hợp nhân sự từ nơi khác do cấp có thẩm quyền dự kiến điều động, bổ nhiệm thì Hội đồng thành viên thảo luận, thống nhất về chủ trương bổ nhiệm nhân sự từ nơi khác; cử đại diện gặp nhân sự được đề nghị bổ nhiệm để trao đổi ý kiến về yêu cầu nhiệm vụ công tác; trao đổi với tập thể lãnh đạo và cấp ủy nơi nhân sự đang công tác về chủ trương điều động, bổ nhiệm; lấy nhận xét, đánh giá của tập thể lãnh đạo và cấp ủy đối với nhân sự; xác minh lý lịch của nhân sự; Chủ tịch Hội đồng thành viên quyết định tiếp nhận, bổ nhiệm hoặc làm tờ trình đề nghị cấp có thẩm quyền quyết định tiếp nhận, bổ nhiệm.

Đối với doanh nghiệp không có Hội đồng thành viên thì Chủ tịch công ty cử đại diện gặp nhân sự được đề nghị bổ nhiệm để trao đổi ý kiến về yêu cầu nhiệm vụ công tác; trao đổi với tập thể lãnh đạo và cấp ủy nơi nhân sự đang công tác về chủ trương điều động, bổ nhiệm; lấy nhận xét, đánh giá của tập thể lãnh đạo và cấp ủy đối với nhân sự; xác minh lý lịch của nhân sự; Chủ tịch công ty quyết định tiếp nhận, bổ nhiệm hoặc làm tờ trình đề nghị cấp có thẩm quyền quyết định tiếp nhận, bổ nhiệm.

Điều 31. Trình tự, thủ tục thực hiện bổ nhiệm nhân sự thuộc thẩm quyền quyết định của Thủ tướng Chính phủ

1. Đối với nguồn nhân sự tại chỗ thực hiện theo các bước sau đây:

a) Hội đồng thành viên thống nhất về nhu cầu bổ nhiệm chức danh quản lý, trình Bộ;

b) Bộ trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt về chủ trương, số lượng và dự kiến phân công công tác đối với nhân sự đề nghị bổ nhiệm, đồng thời gửi tờ trình đến Bộ Nội vụ;

c) Bộ Nội vụ thẩm định, trình Thủ tướng Chính phủ;

d) Trong thời gian 15 ngày làm việc kể từ ngày Thủ tướng Chính phủ đồng ý về chủ trương, Hội đồng thành viên tiến hành quy trình bổ nhiệm nhân sự (trường hợp phát sinh những vấn đề khó khăn, phức tạp, phải báo

cáo Thủ tướng Chính phủ). Trình tự, thủ tục thực hiện theo quy định tại Điều 29 của Nghị định này.

Bộ trình Thủ tướng Chính phủ, đồng thời gửi tờ trình và hồ sơ bổ nhiệm đến Bộ Nội vụ.

Bộ Nội vụ thẩm định, trình Thủ tướng Chính phủ.

2. Đối với nguồn nhân sự từ nơi khác:

a) Quy trình bổ nhiệm thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Nghị định này;

b) Bộ trình Thủ tướng Chính phủ, đồng thời gửi tờ trình và hồ sơ bổ nhiệm đến Bộ Nội vụ;

c) Bộ Nội vụ thẩm định, trình Thủ tướng Chính phủ.

Điều 32. Trình tự, thủ tục thực hiện bổ nhiệm nhân sự trong trường hợp doanh nghiệp được thành lập mới hoặc do sáp nhập, chia tách, chuyển đổi mô hình tổ chức

1. Trường hợp doanh nghiệp được thành lập mới hoặc do sáp nhập, chia tách, chuyển đổi mô hình tổ chức, việc bổ nhiệm nhân sự tổ chức mới do cấp có thẩm quyền quyết định.

2. Đối với nhân sự thuộc thẩm quyền quyết định của Thủ tướng Chính phủ:

a) Hội đồng thành viên trình Bộ;

b) Bộ trình Thủ tướng Chính phủ, đồng thời gửi tờ trình và hồ sơ bổ nhiệm đến Bộ Nội vụ;

c) Bộ Nội vụ thẩm định, trình Thủ tướng Chính phủ.

Điều 33. Thời hạn giữ chức vụ

1. Thời hạn bổ nhiệm giữ chức vụ là 05 năm đối với người quản lý doanh nghiệp.

2. Trường hợp người quản lý doanh nghiệp được điều động, bổ nhiệm giữ chức vụ mới tương đương chức vụ cũ thì thời hạn giữ chức vụ được tính từ ngày quyết định điều động, bổ nhiệm giữ chức vụ mới có hiệu lực thi hành.

3. Trường hợp thay đổi chức danh quản lý do thay đổi tên gọi doanh nghiệp thì thời hạn giữ chức vụ được tính từ ngày quyết định bổ nhiệm theo chức vụ cũ (tên gọi cũ của doanh nghiệp).

Điều 34. Hồ sơ bổ nhiệm

1. Tờ trình đề xuất chủ trương, văn bản đồng ý của cấp có thẩm quyền về chủ trương bổ nhiệm.

2. Tờ trình đề nghị bổ nhiệm của Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty.
3. Tờ trình đề nghị bổ nhiệm của Bộ trình Thủ tướng Chính phủ (đối với người quản lý doanh nghiệp thuộc diện Thủ tướng Chính phủ quyết định).
4. Sơ yếu lý lịch (theo mẫu 2C-BNV/2008 ban hành kèm theo Quyết định số 02/2008/QĐ-BNV ngày 06/10/2008 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ, thời điểm khai lý lịch đến thời điểm trình cấp có thẩm quyền bổ nhiệm không quá 06 tháng) có xác nhận của cấp có thẩm quyền.
5. Bản nhận xét đánh giá trong 3 năm gần nhất.
6. Nhận xét của cấp ủy cùng cấp.
7. Nhận xét của Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty.
8. Chương trình hành động nếu được cấp có thẩm quyền bổ nhiệm.
9. Các kết luận kiểm tra, thanh tra giải quyết khiếu nại tố cáo và các tài liệu có liên quan (nếu có).
10. Bản sao công chứng các văn bằng, chứng chỉ về trình độ đào tạo, chuyên môn nghiệp vụ.
11. Bản kê khai tài sản (theo mẫu quy định).
12. Giấy chứng nhận của cơ quan y tế có thẩm quyền chứng nhận có đủ sức khỏe để hoàn thành nhiệm vụ được giao (thời điểm chứng nhận sức khỏe đến ngày nộp hồ sơ cho cơ quan tham mưu không quá 06 tháng).
13. Nhận xét của cấp ủy hoặc chính quyền cơ sở nơi cư trú.

Mục 2

BỔ NHIỆM LẠI NGƯỜI QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Điều 35. Điều kiện người quản lý doanh nghiệp được xem xét bổ nhiệm lại

1. Người quản lý doanh nghiệp phải hoàn thành nhiệm vụ được giao tất cả các năm trong thời hạn giữ chức vụ và vẫn đủ tiêu chuẩn chức danh, đáp ứng được yêu cầu nhiệm vụ trong thời gian tới.
2. Doanh nghiệp có nhu cầu.
3. Không thuộc các trường hợp bị cấm đảm nhiệm chức vụ theo quy định của pháp luật.
4. Có đủ sức khỏe để hoàn thành nhiệm vụ được giao do cơ quan y tế có thẩm quyền chứng nhận (thời điểm chứng nhận sức khỏe đến ngày nộp hồ sơ cho cơ quan tham mưu không quá 06 tháng).
5. Không thuộc các trường hợp bị cấm đảm nhiệm chức vụ theo quy định của pháp luật.

6. Không đang trong thời gian xem xét xử lý kỷ luật, điều tra, truy tố, xét xử.

7. Trường hợp nhân sự được đề nghị bổ nhiệm đang trong thời gian cơ quan có thẩm quyền thanh tra, kiểm tra thì cấp có thẩm quyền quyết bổ nhiệm lại trao đổi với cơ quan thanh tra, kiểm tra trước khi bổ nhiệm lại.

8. Người quản lý doanh nghiệp không đảm nhiệm 01 chức vụ quá 02 nhiệm kỳ liên tiếp.

9. Ngoài các điều kiện theo quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4, khoản 5, khoản 6, khoản 7 và khoản 8 Điều này, việc bổ nhiệm lại Kiểm soát viên còn phải tuân theo các quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 36. Thời hạn và thời điểm bổ nhiệm lại

1. Khi hết thời hạn giữ chức vụ bổ nhiệm theo quy định, cấp có thẩm quyền phải xem xét có hay không bổ nhiệm lại.

2. Người quản lý doanh nghiệp khi hết thời hạn giữ chức vụ bổ nhiệm nhưng tính đến thời điểm nghỉ hưu còn từ đủ 02 năm công tác trở lên đối với thời hạn giữ chức vụ 05 năm; từ đủ 18 tháng đến dưới 03 năm công tác đối với thời hạn giữ chức vụ 03 năm thì phải thực hiện quy trình bổ nhiệm lại theo quy định.

Điều 37. Trình tự, thủ tục bổ nhiệm lại

1. Trước 03 tháng tính đến thời điểm hết thời hạn giữ chức vụ bổ nhiệm, cấp có thẩm quyền thông báo bằng văn bản đến người quản lý doanh nghiệp biết và thực hiện quy trình bổ nhiệm lại.

2. Người quản lý doanh nghiệp làm bản tự nhận xét, đánh giá kết quả, ưu điểm, khuyết điểm, tồn tại, hạn chế của mình về việc thực hiện chức trách, nhiệm vụ trong thời gian giữ chức vụ gửi Hội đồng thành viên, Chủ tịch công ty hoặc cấp có thẩm quyền, đồng thời gửi cơ quan tham mưu.

3. Hội đồng thành viên tổ chức hội nghị lấy phiếu tín nhiệm, thành phần theo quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 và khoản 4 Điều 21 của Nghị định này.

4. Hội đồng thành viên họp xem xét, quyết định việc bổ nhiệm lại theo các bước sau đây:

a) Cơ quan tham mưu thông báo kết quả lấy ý kiến tín nhiệm;

b) Chủ tịch Hội đồng thành viên nhận xét, đánh giá và đề xuất ý kiến có bổ nhiệm lại hay không.

Hội đồng thành viên thảo luận, xem xét, bỏ phiếu kín quyết định hoặc đề nghị cấp có thẩm quyền quyết định, cụ thể: Người đạt số phiếu trên 50% số phiếu đồng ý tại hội nghị lấy ý kiến tín nhiệm thì được bổ nhiệm lại hoặc trình cấp có thẩm quyền xem xét, bổ nhiệm lại; trường hợp dưới 50% số phiếu đồng ý thì báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định.

Đối với doanh nghiệp không có Hội đồng thành viên thì Chủ tịch công ty quyết định bổ nhiệm lại hoặc đề nghị cấp có thẩm quyền xem xét, bổ nhiệm lại.

Điều 38. Kéo dài thời gian giữ chức vụ

1. Người quản lý doanh nghiệp khi hết thời hạn giữ chức vụ bổ nhiệm nhưng tính đến thời điểm đủ tuổi nghỉ hưu còn dưới 02 năm công tác đối với thời hạn giữ chức vụ 05 năm; còn dưới 18 tháng công tác đối với thời hạn giữ chức vụ 03 năm thì không thực hiện quy trình bổ nhiệm lại nhưng được xem xét kéo dài hoặc không kéo dài thời gian giữ chức vụ.

2. Trước 03 tháng tính đến thời điểm người quản lý doanh nghiệp hết thời hạn giữ chức vụ bổ nhiệm, cấp có thẩm quyền phải tiến hành xem xét kéo dài hoặc không kéo dài thời gian giữ chức vụ.

3. Việc kéo dài hoặc không kéo dài thời gian giữ chức vụ được thực hiện như sau:

a) Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty xem xét, quyết định kéo dài hoặc không kéo dài thời hạn giữ chức vụ cho đến thời điểm đủ tuổi nghỉ hưu;

b) Hội đồng thành viên, Chủ tịch công ty lấy ý kiến bằng văn bản của cấp ủy cùng cấp về nhận sự đề nghị kéo dài hoặc không kéo dài thời gian giữ chức vụ (trường hợp cấp ủy địa phương là cấp trên của cấp ủy doanh nghiệp thì lấy ý kiến bằng văn bản của cấp ủy địa phương);

c) Hội đồng thành viên thảo luận, biểu quyết bằng phiếu kín xem xét, quyết định kéo dài hoặc không kéo dài thời gian giữ chức vụ.

Trường hợp được trên 50% số phiếu đồng ý thì Hội đồng thành viên quyết định hoặc trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định kéo dài thời gian giữ chức vụ. Trường hợp được không quá 50% số phiếu đồng ý thì Hội đồng thành viên quyết định hoặc báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định.

Đối với doanh nghiệp không có Hội đồng thành viên thì Chủ tịch công ty quyết định hoặc trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định kéo dài hoặc không kéo dài thời gian giữ chức vụ.

Điều 39. Hồ sơ bổ nhiệm lại

1. Hồ sơ bổ sung lý lịch; các văn bằng, chứng chỉ (nếu có).
2. Bản kê khai tài sản (theo mẫu quy định).
3. Bản tự nhận xét, đánh giá cả nhiệm kỳ của người quản lý doanh nghiệp.
4. Bản đánh giá cả nhiệm kỳ của cấp có thẩm quyền đối với người quản lý doanh nghiệp.

5. Nhận xét của cấp ủy hoặc chính quyền cơ sở nơi cư trú.

Chương VI **CỬ, CỬ LẠI NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHẦN VỐN NHÀ NƯỚC**

Mục 1 **CỬ NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHẦN VỐN NHÀ NƯỚC**

Điều 40. Điều kiện cử người đại diện phần vốn nhà nước

1. Bảo đảm tiêu chuẩn chung, tiêu chuẩn chức danh của của Đảng, Nhà nước và cấp có thẩm quyền.

2. Được **quy hoạch** cho chức danh bầu, bổ nhiệm tại doanh nghiệp cổ phần.

3. Có đủ hồ sơ, lý lịch cá nhân, phiếu kê khai tài sản, thu nhập đầy đủ, rõ ràng và được cấp có thẩm quyền thẩm định, xác minh.

4. Tuổi người được cử làm đại diện phần vốn nhà nước:

a) Phải đủ tuổi (tính theo tháng) để công tác hết nhiệm kỳ của Hội đồng quản trị;

b) Trường hợp người đại diện phần vốn nhà nước do nhu cầu công tác mà được cơ quan đại diện chủ sở hữu cho thôi làm đại diện phần vốn nhà nước để cử đại diện phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp khác cùng chủ sở hữu thì tuổi cử làm đại diện phần vốn nhà nước không theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều này;

c) Trường hợp người đại diện phần vốn nhà nước bị đánh giá không hoàn thành nhiệm vụ hoặc bị kỷ luật từ khiển trách trở lên, sau 01 năm kể từ ngày bị cấp có thẩm quyền đánh giá không hoàn thành nhiệm vụ hoặc kể từ khi có quyết định kỷ luật (kể cả kỷ luật do vi phạm trước đó nhưng đến nay mới được phát hiện và mới có quyết định kỷ luật), nếu được xem xét, đề nghị cử làm đại diện thì điều kiện về tuổi thực hiện theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều này;

d) Đủ sức khỏe để hoàn thành nhiệm vụ được giao do cơ quan y tế có thẩm quyền chứng nhận (thời điểm chứng nhận sức khỏe đến ngày nộp hồ sơ cho cơ quan tham mưu không quá 06 tháng);

đ) Không thuộc các trường hợp bị cấm đảm nhiệm chức vụ theo quy định của pháp luật;

e) Không đang trong thời gian bị thi hành kỷ luật, điều tra, truy tố, xét xử;

g) Trường hợp nhân sự được đề nghị cử làm đại diện đang trong thời gian cơ quan có thẩm quyền thanh tra, kiểm tra thì cấp có thẩm quyền trao đổi với cơ quan thanh tra, kiểm tra trước khi cử làm đại diện;

h) Ngoài các điều kiện quy định tại khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều này, việc cử làm đại diện phần vốn nhà nước còn phải tuân theo các quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 41. Thời hạn và thời điểm cử người đại diện phần vốn nhà nước

1. Thời hạn cử người đại diện phần vốn nhà nước thực hiện theo nhiệm kỳ của chức danh tại doanh nghiệp cổ phần mà người đại diện phần vốn nhà nước được bầu hoặc bổ nhiệm.

2. Trường hợp người đại diện phần vốn nhà nước được cử làm đại diện phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp khác, thì thời hạn làm đại diện được tính từ ngày quyết định cử làm đại diện tại doanh nghiệp mới có hiệu lực thi hành.

3 Trường hợp thay đổi chức danh quản lý do thay đổi tên gọi doanh nghiệp thì thời hạn làm đại diện phần vốn nhà nước được tính từ ngày được cử làm đại diện theo chức danh cũ (tên gọi cũ của doanh nghiệp).

4. Trường hợp người đại diện phần vốn nhà nước được đề cử để bầu, bổ nhiệm chức danh quản lý giữa nhiệm kỳ của chức danh đó thì thời hạn làm đại diện là thời gian còn lại của nhiệm kỳ đó.

Điều 42. Quy trình cử người đại diện phần vốn nhà nước

1. Căn cứ vào giá trị vốn của nhà nước, quy mô của doanh nghiệp và đối chiếu với điều kiện, tiêu chuẩn người đại diện phần vốn nhà nước, cơ quan tham mưu đề xuất với cơ quan đại diện chủ sở hữu về chủ trương, số lượng, cơ cấu, nguồn nhân sự và dự kiến nhân sự cụ thể để cử làm đại diện phần vốn nhà nước, gồm các thông tin: Họ và tên; ngày, tháng, năm sinh; quê quán; ngày vào Đảng (nếu là đảng viên); trình độ chuyên môn nghiệp vụ; trình độ lý luận chính trị (nếu có); trình độ ngoại ngữ; chức vụ đang giữ; cơ quan, đơn vị đang công tác để báo cáo cơ quan đại diện chủ sở hữu.

2. Cơ quan đại diện chủ sở hữu phê duyệt số lượng, cơ cấu, nguồn nhân sự và dự kiến nhân sự cụ thể để cử làm đại diện phần vốn nhà nước.

3. Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày cơ quan đại diện chủ sở hữu phê duyệt số lượng, cơ cấu, nguồn nhân sự để cử làm đại diện phần vốn nhà nước, chủ sở hữu phải tổ chức họp để nhân sự trực tiếp trình bày chương trình hành động, cam kết tuân thủ các chủ trương, nghị quyết, chỉ đạo của cơ quan đại diện chủ sở hữu và việc thực hiện các vai trò, trách nhiệm, nghĩa vụ của người đại diện phần vốn nhà nước nếu được cử làm đại diện phần vốn nhà nước.

4. Cơ quan đại diện chủ sở hữu lấy ý kiến bằng văn bản của cấp ủy cùng cấp về nhân sự cụ thể dự kiến cử làm đại diện phần vốn nhà nước.

5. Cơ quan đại diện chủ sở hữu xem xét, kết luận những vấn đề phát sinh (nếu có), thảo luận, quyết định cử làm đại diện phần vốn nhà nước.

Điều 43. Hồ sơ cử người đại diện phần vốn nhà nước

1. Tờ trình của cơ quan tham mưu và văn bản đồng ý của cơ quan đại diện chủ sở hữu về chủ trương cử người đại diện phần vốn nhà nước.
2. Sơ yếu lý lịch (theo mẫu 2C-BNV/2008 ban hành kèm theo Quyết định số 02/2008/QĐ-BNV ngày 06/10/2008 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ. Thời điểm khai lý lịch đến thời điểm trình cấp có thẩm quyền cử làm đại diện không quá 6 tháng) có xác nhận của cấp có thẩm quyền.
3. Bản tự nhận xét, đánh giá trong 03 năm gần nhất của người đại diện phần vốn nhà nước.
4. Nhận xét của cơ quan đại diện chủ sở hữu.
5. Các kết luận kiểm tra, thanh tra giải quyết khiếu nại tố cáo và các tài liệu có liên quan khác (nếu có).
6. Bản sao công chứng các văn bằng, chứng chỉ đào tạo, bồi dưỡng về trình độ học vấn, chuyên môn, nghiệp vụ.
7. Bản kê khai tài sản (theo mẫu quy định).
8. Giấy chứng nhận có đủ sức khỏe do cơ quan y tế có thẩm quyền xác nhận đủ sức khỏe để hoàn thành nhiệm vụ được giao (thời điểm xác nhận sức khỏe đến ngày nộp hồ sơ cho cơ quan tham mưu không quá 06 tháng);
9. Chương trình hành động và bản cam kết tuân thủ các chủ trương, nghị quyết, chỉ đạo của chủ sở hữu và việc thực hiện các vai trò, trách nhiệm, nghĩa vụ của người đại diện phần vốn nhà nước với chủ sở hữu đã được cơ quan đại diện chủ sở hữu thông qua.
10. Nhận xét của cấp ủy hoặc chính quyền cơ sở nơi cư trú;

Mục 2

CỬ LẠI NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHẦN VỐN NHÀ NƯỚC

Điều 44. Điều kiện cử lại người đại diện phần vốn nhà nước

1. Có đủ điều kiện theo quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 và điểm a, điểm d, điểm đ, điểm e, điểm g và điểm h khoản 4 Điều 41 của Nghị định này.
2. Phải được đánh giá hoàn thành nhiệm vụ trong thời hạn làm nhiệm vụ người đại diện phần vốn nhà nước.

Điều 45. Thời hạn và thời điểm cử lại người đại diện phần vốn nhà nước

1. Người đại diện phần vốn nhà nước khi hết thời hạn làm đại diện phần vốn nhà nước theo quy định, phải tiến hành xem xét có hay không cử lại làm đại diện phần vốn nhà nước.
2. Trước 03 tháng, khi người đại diện phần vốn nhà nước hết thời hạn làm đại diện phần vốn nhà nước thì cơ quan đại diện chủ sở hữu xem xét, cử

lại hoặc không cử lại làm đại diện phần vốn nhà nước. Trường hợp người đại diện phần vốn nhà nước không được cử lại làm đại diện phần vốn nhà nước, cơ quan đại diện chủ sở hữu có trách nhiệm bố trí công tác khác hoặc giải quyết chế độ, chính sách theo quy định của pháp luật.

Điều 46. Quy trình cử lại người đại diện phần vốn nhà nước

1. Người đại diện phần vốn nhà nước làm báo cáo tự nhận xét, đánh giá việc thực hiện chức trách, nhiệm vụ trong thời hạn làm đại diện phần vốn nhà nước gửi cơ quan tham mưu.

2. Cơ quan tham mưu trình cơ quan đại diện chủ sở hữu xem xét, quyết định cử lại làm đại diện phần vốn nhà nước.

Điều 47. Hồ sơ cử lại người đại diện phần vốn nhà nước

1. Tờ trình của cơ quan tham mưu và văn bản đồng ý của cơ quan đại diện chủ sở hữu về chủ trương cử lại người đại diện phần vốn nhà nước.

2. Hồ sơ bổ sung lý lịch; các văn bằng, chứng chỉ (nếu có);

3. Bản kê khai tài sản (theo mẫu quy định).

4. Bản tự nhận xét, đánh giá cả nhiệm kỳ;

5. Bản đánh giá cả nhiệm kỳ của cơ quan đại diện chủ sở hữu.

6. Giấy chứng nhận có đủ sức khỏe do cơ quan y tế có thẩm quyền chứng nhận đủ sức khỏe để hoàn thành nhiệm vụ được giao (thời điểm chứng nhận sức khỏe đến ngày nộp hồ sơ cho cơ quan tham mưu không quá 06 tháng);

7. Nhận xét của cấp ủy hoặc chính quyền cơ sở nơi cư trú;

Chương VII

TỪ CHỨC, CHO THÔI GIỮ CHỨC VỤ, MIỄN NHIỆM NGƯỜI QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP, CHO THÔI LÀM ĐẠI DIỆN PHẦN VỐN NHÀ NƯỚC

Điều 48. Căn cứ xem xét từ chức, cho thôi giữ chức vụ, cho thôi làm đại diện phần vốn nhà nước, miễn nhiệm

1. Cấp có thẩm quyền xem xét việc từ chức đối với người quản lý doanh nghiệp căn cứ vào nguyện vọng và lý do cá nhân; không xem xét cho từ chức đối với trường hợp: Đang đảm nhận nhiệm vụ liên quan đến quốc phòng, an ninh quốc gia; nhiệm vụ trọng yếu, cơ mật; nhiệm vụ phòng chống thiên tai, dịch bệnh mà việc từ chức sẽ ảnh hưởng đến công việc chung; đang trong thời gian chịu sự thanh tra, kiểm tra, điều tra của cơ quan thanh tra, kiểm tra, cơ quan bảo vệ pháp luật.

2. Cấp có thẩm quyền xem xét cho thôi giữ chức vụ, cho thôi làm đại diện phần vốn nhà nước trong trường hợp có một trong các căn cứ sau:

a) Có đơn xin từ chức và không thuộc một trong các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Do điều động công tác;

c) Do yêu cầu sắp xếp lại tổ chức bộ máy;

d) Do bị bệnh hiểm nghèo, tai nạn hoặc ốm đau kéo dài đã nghỉ công tác để chữa bệnh liên tục 24 tháng hoặc cộng dồn đủ 30 tháng nhưng chưa phục hồi được sức khoẻ theo kết luận của cơ quan y tế có thẩm quyền;

đ) Do yêu cầu nhiệm vụ hoặc tính chất công việc bắt buộc phải cho thôi giữ chức vụ.

3. Cấp có thẩm quyền xem xét miễn nhiệm chức vụ đối với người quản lý doanh nghiệp căn cứ vào một trong các trường hợp sau:

a) Không đủ năng lực để đảm nhiệm chức vụ; thiếu tinh thần trách nhiệm, để doanh nghiệp trì trệ, ảnh hưởng đến kết quả thực hiện nhiệm vụ chính trị, sản xuất kinh doanh;

b) Không còn đủ uy tín cần phải thay thế; gây mất đoàn kết hoặc để doanh nghiệp mất đoàn kết theo kết luận của cấp có thẩm quyền;

c) Có hành vi vi phạm quy định của Đảng và Nhà nước đã bị xử lý kỷ luật hoặc chưa bị xử lý kỷ luật nhưng không còn phù hợp với chức danh đang đảm nhiệm; có từ 2/3 số phiếu tín nhiệm thấp trở lên theo quy định của Đảng và Nhà nước;

d) Trường hợp khác theo quyết định của cấp có thẩm quyền.

Điều 49. Quy trình xem xét từ chức, cho thôi giữ chức vụ, cho thôi làm đại diện phần vốn nhà nước, miễn nhiệm

1. Việc xem xét cho người quản lý doanh nghiệp từ chức, cho thôi giữ chức vụ, miễn nhiệm được thực hiện như sau:

a) Hội đồng thành viên thảo luận, bỏ phiếu kín và quyết định hoặc trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định;

b) Phải được trên 50% tổng số thành viên Hội đồng thành viên dự họp tán thành;

c) Trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ khi có đủ hồ sơ, thủ tục, Hội đồng thành viên phải xem xét, quyết định hoặc trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định.

Đối với doanh nghiệp không có Hội đồng thành viên thì Chủ tịch công ty quyết định hoặc trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định.

2. Trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ khi có đủ hồ sơ, thủ tục, cơ quan đại diện chủ sở hữu quyết định hoặc trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định cho thôi làm đại diện phần vốn nhà nước đối với người đại diện phần vốn nhà nước.

Điều 50. Hồ sơ xem xét từ chức, cho thôi giữ chức vụ, cho thôi làm đại diện phần vốn nhà nước, miễn nhiệm

1. Tờ trình của cơ quan tham mưu.
2. Các văn bản có liên quan.
3. Biên bản kiểm phiếu.

Điều 51. Khiếu nại

1. Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được quyết định cho thôi giữ chức vụ, miễn nhiệm, cho thôi làm đại diện phần vốn nhà nước thì người quản lý doanh nghiệp, người đại diện phần vốn nhà nước có quyền khiếu nại với cấp có thẩm quyền.

2. Trong thời gian 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đơn khiếu nại, cấp có thẩm quyền phải xem xét và có văn bản trả lời khiếu nại.

3. Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ khi có đủ hồ sơ kết luận việc cho thôi giữ chức vụ, miễn nhiệm, cho thôi làm đại diện phần vốn nhà nước là sai thì cấp có thẩm quyền phải có quyết định bố trí lại chức vụ cũ hoặc tương đương, cử lại làm đại diện phần vốn nhà nước.

Điều 52. Bố trí công tác

Người quản lý doanh nghiệp sau khi từ chức, cho thôi giữ chức vụ, miễn nhiệm và người đại diện phần vốn nhà nước sau khi thôi làm đại diện phần vốn nhà nước sẽ được cấp có thẩm quyền xem xét, bố trí công tác phù hợp với trình độ, năng lực chuyên môn, nghiệp vụ và nhiệm vụ của doanh nghiệp hoặc giải quyết chế độ, chính sách theo quy định của pháp luật.

Chương VIII

**KHEN THƯỞNG, KỶ LUẬT NGƯỜI QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP,
NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHẦN VỐN NHÀ NƯỚC**

Điều 53. Khen thưởng

1. Người quản lý doanh nghiệp và người đại diện phần vốn nhà nước có thành tích hoặc quá trình cống hiến thì được khen thưởng theo quy định của pháp luật về thi đua khen thưởng.

2. Người quản lý doanh nghiệp và người đại diện phần vốn nhà nước, nếu được đề nghị tặng Huân chương, danh hiệu Anh hùng thì Bộ trình Thủ tướng Chính phủ, đồng thời gửi tờ trình và hồ sơ đến Bộ Nội vụ thẩm định, báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

Điều 54. Nguyên tắc xử lý kỷ luật

1. Khách quan, công bằng, nghiêm minh, đúng pháp luật.
2. Mỗi hành vi vi phạm pháp luật chỉ áp dụng một hình thức kỷ luật. Trường hợp có nhiều hành vi vi phạm pháp luật thì bị xem xét xử lý kỷ luật về từng hành vi vi phạm và áp dụng hình thức kỷ luật nặng hơn một mức so

với hình thức kỷ luật áp dụng đối với hành vi vi phạm nặng nhất, trừ trường hợp bị xử lý kỷ luật bằng hình thức cách chức, buộc thôi việc; không tách riêng từng nội dung vi phạm để xử lý kỷ luật nhiều lần với các hình thức kỷ luật khác nhau.

3. Trường hợp có hành vi vi phạm pháp luật trong thời gian đang thi hành quyết định kỷ luật thì áp dụng hình thức kỷ luật như sau:

a) Nếu có hành vi vi phạm pháp luật bị xử lý kỷ luật ở hình thức nhẹ hơn hoặc bằng so với hình thức kỷ luật đang thi hành thì áp dụng hình thức kỷ luật nặng hơn một mức so với hình thức kỷ luật đang thi hành;

b) Nếu có hành vi vi phạm pháp luật bị xử lý kỷ luật ở mức nặng hơn so với hình thức kỷ luật đang thi hành thì áp dụng hình thức kỷ luật nặng hơn một mức so với hình thức kỷ luật áp dụng đối với hành vi vi phạm pháp luật mới.

4. Thái độ tiếp thu, sửa chữa và sự chủ động khắc phục hậu quả là yếu tố xem xét tăng nặng hoặc giảm nhẹ khi áp dụng hình thức kỷ luật.

5. Thời gian chưa xem xét xử lý kỷ luật và thời gian điều tra, truy tố, xét xử theo thủ tục tố tụng hình sự (nếu có) không tính vào thời hạn xử lý kỷ luật.

6. Không áp dụng hình thức xử phạt hành chính hoặc hình thức kỷ luật đảng thay cho hình thức kỷ luật. Xử lý kỷ luật hành chính không thay cho truy cứu trách nhiệm hình sự nếu hành vi vi phạm pháp luật đến mức bị xử lý hình sự.

7. Trường hợp đã bị kỷ luật đảng thì hình thức kỷ luật hành chính phải bảo đảm tương ứng với kỷ luật đảng.

Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày công bố quyết định kỷ luật đảng, cấp có thẩm quyền phải xem xét, quyết định kỷ luật hành chính.

8. Việc xử lý kỷ luật hành chính đối với người quản lý doanh nghiệp, người đại diện phần vốn nhà nước đã nghỉ việc, nghỉ hưu có hành vi vi phạm pháp luật trong thời gian đang công tác được thực hiện theo quy định của pháp luật hoặc trên cơ sở kết luận xử lý kỷ luật đảng (nếu có).

9. Nghiêm cấm mọi hành vi xâm phạm thân thể, danh dự, nhân phẩm trong quá trình xử lý kỷ luật.

Điều 55. Thời hiệu, thời hạn xử lý kỷ luật

1. Thời hiệu xử lý kỷ luật là thời hạn mà khi hết thời hạn đó thì không bị xử lý kỷ luật. Thời hiệu xử lý kỷ luật được tính từ thời điểm có hành vi vi phạm pháp luật.

Trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này, thời hiệu xử lý kỷ luật được quy định như sau:

a) 02 năm đối với có hành vi vi phạm pháp luật ít nghiêm trọng đến mức bị kỷ luật bằng hình thức khiển trách;

b) 05 năm đối với có hành vi vi phạm pháp luật không thuộc trường hợp quy định tại điểm a khoản này.

2. Đối với hành vi vi phạm pháp luật sau đây thì không áp dụng thời hiệu xử lý kỷ luật:

a) Người quản lý doanh nghiệp, người đại diện phần vốn nhà nước là đảng viên có hành vi vi phạm pháp luật đến mức phải kỷ luật bằng hình thức khai trừ;

b) Có hành vi vi phạm về công tác bảo vệ chính trị nội bộ;

c) Có hành vi xâm hại đến lợi ích quốc gia trong lĩnh vực quốc phòng, an ninh, đối ngoại;

d) Sử dụng văn bằng, chính chỉ, giấy chứng nhận, xác nhận giả hoặc không hợp pháp.

3. Thời hạn xử lý kỷ luật đối với người quản lý doanh nghiệp và người đại diện phần vốn nhà nước là khoảng thời gian từ khi phát hiện hành vi vi phạm pháp luật đến khi có quyết định xử lý kỷ luật của cấp có thẩm quyền.

Thời hạn xử lý kỷ luật không quá 90 ngày. Trường hợp vụ việc có tình tiết phức tạp cần có thời gian thanh tra, kiểm tra để xác minh làm rõ thêm thì thời hạn xử lý kỷ luật có thể kéo dài nhưng không quá 150 ngày.

4. Trường hợp người quản lý doanh nghiệp, người đại diện phần vốn nhà nước đã bị khởi tố, truy tố hoặc đã có quyết định đưa ra xét xử theo thủ tục tố tụng hình sự nhưng sau đó có quyết định đình chỉ điều tra hoặc đình chỉ vụ án mà hành vi vi phạm pháp luật có dấu hiệu vi phạm kỷ luật thì bị xem xét xử lý kỷ luật.

Thời gian điều tra, xét xử theo thủ tục tố tụng hình sự không được tính vào thời hạn xử lý kỷ luật.

Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày ra quyết định đình chỉ điều tra, đình chỉ vụ án, người ra quyết định phải gửi quyết định và tài liệu có liên quan cho cấp có thẩm quyền xử lý kỷ luật.

Điều 56. Hình thức kỷ luật

1. Hình thức kỷ luật đối với người quản lý doanh nghiệp gồm: Khiển trách, cảnh cáo, cách chức, buộc thôi việc.

2. Hình thức kỷ luật đối với người đại diện phần vốn nhà nước gồm: Khiển trách, cảnh cáo, buộc thôi việc.

Điều 57. Các trường hợp chưa xem xét kỷ luật và miễn trách nhiệm kỷ luật

1. Các trường hợp chưa xem xét, xử lý kỷ luật khi người quản lý doanh nghiệp, người đại diện phần vốn nhà nước:

a) Đang trong thời gian nghỉ hàng năm, nghỉ chế độ, nghỉ việc riêng theo quy định của pháp luật được cấp có thẩm quyền cho phép;

b) Đang trong thời gian điều trị bệnh tật có xác nhận của cơ quan y tế có thẩm quyền;

c) Là nữ đang trong thời gian mang thai, nghỉ thai sản, đang nuôi con dưới 12 tháng tuổi;

d) Đang bị tạm giữ, tạm giam chờ kết luận của cơ quan có thẩm quyền điều tra, truy tố, xét xử về hành vi vi phạm pháp luật.

2. Các trường hợp được miễn trách nhiệm kỷ luật:

a) Được cơ quan có thẩm quyền xác nhận tình trạng mất năng lực hành vi dân sự khi vi phạm pháp luật;

b) Phải chấp hành quyết định của cấp trên theo quy định tại Khoản 5, Điều 9 Luật Cán bộ, công chức;

c) Được cơ quan có thẩm quyền xác nhận vi phạm pháp luật trong tình thế bất khả kháng khi thực hiện nhiệm vụ.

Điều 58. Áp dụng hình thức kỷ luật khiển trách

Hình thức kỷ luật khiển trách áp dụng đối với người quản lý, người đại diện có hành vi vi phạm pháp luật lần đầu, gây hậu quả ít nghiêm trọng thuộc một trong các trường hợp sau đây:

1. Vi phạm các quy định về chính trị và bảo vệ chính trị nội bộ; quy chế tập trung dân chủ, quy định về tuyên truyền, phát ngôn;

2. Vi phạm về đạo đức, lối sống; pháp luật phòng, chống bạo lực gia đình; dân số, hôn nhân gia đình; bình đẳng giới; an sinh xã hội;

3. Lợi dụng vị trí công tác nhằm mục đích vụ lợi; có thái độ hách dịch, cửa quyền hoặc gây khó khăn, phiền hà đối với cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân trong thực hiện nhiệm vụ; xác nhận hoặc cấp giấy tờ pháp lý cho người không đủ điều kiện; hành vi vi phạm quy định khác của pháp luật về phòng, chống tham nhũng;

4. Vi phạm quy định của pháp luật về phòng, chống tội phạm; phòng, chống tệ nạn xã hội, trừ hành vi vi phạm quy định tại điểm a khoản 3 Điều 9 Nghị định này; trật tự, an toàn xã hội;

5. Vi phạm quy định của pháp luật thực hành tiết kiệm, chống lãng phí;

6. Vi phạm quy định của pháp luật bảo vệ bí mật Nhà nước;

7. Vi phạm quy định của pháp luật khiếu nại, tố cáo;

8. Không chấp hành quyết định điều động, phân công công tác của cấp có thẩm quyền; không thực hiện nhiệm vụ được giao mà không có lý do chính đáng; gây mất đoàn kết trong doanh nghiệp; kỷ luật lao động; nội quy, quy chế của doanh nghiệp.

Điều 59. Áp dụng hình thức kỷ luật cảnh cáo

Hình thức kỷ luật cảnh cáo áp dụng đối với người quản lý doanh nghiệp, người đại diện phần vốn nhà nước có hành vi vi phạm pháp luật thuộc một trong các trường hợp sau đây:

1. Đã bị xử lý kỷ luật bằng hình thức khiển trách về các hành vi vi phạm quy định tại Điều 58 Nghị định này mà tái phạm;

2. Có hành vi vi phạm pháp luật lần đầu, gây hậu quả nghiêm trọng thuộc một trong các trường hợp quy định tại Điều 58 Nghị định này;

3. Có hành vi vi phạm pháp luật lần đầu, gây hậu quả ít nghiêm trọng thuộc một trong các trường hợp quy định sau đây:

a) Sử dụng trái phép chất ma túy bị cơ quan công an thông báo cho doanh nghiệp nơi người quản lý doanh nghiệp, người đại diện phần vốn nhà nước đang công tác;

b) Sử dụng văn bằng, chứng chỉ, giấy chứng nhận, xác nhận giả hoặc không hợp pháp để được tham gia đào tạo, bồi dưỡng;

c) Không hoàn thành nhiệm vụ quản lý, điều hành theo sự phân công của cấp có thẩm quyền.

Điều 60. Áp dụng hình thức kỷ luật cách chức

Hình thức kỷ luật cách chức áp dụng đối với người quản lý doanh nghiệp, người đại diện phần vốn nhà nước có hành vi vi phạm pháp luật thuộc một trong các trường hợp sau đây:

1. Có hành vi vi phạm pháp luật lần đầu, gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng thuộc một trong các trường hợp quy định tại Điều 58 Nghị định này nhưng chưa đến mức buộc thôi việc. Người vi phạm có thái độ tiếp thu, sửa chữa, chủ động khắc phục hậu quả và có nhiều tình tiết giảm nhẹ;

2. Có hành vi vi phạm pháp luật lần đầu, gây hậu quả rất nghiêm trọng thuộc một trong các trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 59 Nghị định này

4. Sử dụng văn bằng, chứng chỉ, giấy chứng nhận, xác nhận giả hoặc không hợp pháp để được bổ nhiệm chức vụ hoặc được cử làm đại diện phần vốn nhà nước.

Điều 61. Áp dụng hình thức kỷ luật buộc thôi việc

Hình thức kỷ luật buộc thôi việc áp dụng đối với người quản lý doanh nghiệp, người đại diện phần vốn nhà nước có hành vi vi phạm pháp luật thuộc một trong các trường hợp sau đây:

1. Có hành vi vi phạm pháp luật lần đầu, gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng thuộc một trong các trường hợp quy định tại Điều 58 Nghị định này;

2. Có hành vi vi phạm pháp luật lần đầu, gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng thuộc một trong các trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 59 Nghị định này;

3. Sử dụng văn bằng, chứng chỉ, giấy chứng nhận, xác nhận giả hoặc không hợp pháp để được tuyển dụng vào doanh nghiệp;

4. Nghiện ma túy; đối với trường hợp này phải có thông báo của cấp có thẩm quyền.

Điều 62. Trình tự, thủ tục xem xét xử lý kỷ luật

Việc xử lý kỷ luật người quản lý doanh nghiệp, người đại diện phần vốn nhà nước được thực hiện theo các bước sau đây:

1. Thông báo xem xét, xử lý kỷ luật;
2. Thành lập Hội đồng xử lý kỷ luật;
3. Họp Hội đồng xử lý kỷ luật;
4. Quyết định kỷ luật.

Đối với trường hợp quy định tại điểm d khoản 1 Điều 57 Nghị định này thì không thực hiện quy định tại khoản 3 Điều này.

Điều 63. Thông báo xem xét xử lý kỷ luật

Khi phát hiện hành vi vi phạm pháp luật của người quản lý doanh nghiệp, người đại diện phần vốn nhà nước, cấp có thẩm quyền xử lý kỷ luật phải ra thông báo bằng văn bản về việc xem xét xử lý kỷ luật.

Thông báo phải nêu rõ thời điểm có hành vi vi phạm pháp luật, thời điểm phát hiện hành vi vi phạm pháp luật, thời hạn xử lý kỷ luật, việc thành lập Hội đồng kỷ luật và thời hạn tổ chức cuộc họp kiểm điểm.

Thông báo xử lý kỷ luật được gửi tới người có hành vi vi phạm và doanh nghiệp, cá nhân có liên quan.

Điều 64. Thành lập Hội đồng kỷ luật

Người có thẩm quyền quyết định hình thức kỷ luật quyết định thành lập Hội đồng kỷ luật để tư vấn việc áp dụng hình thức kỷ luật đối với người có hành vi vi phạm pháp luật, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.

1. Hội đồng kỷ luật có 05 thành viên bao gồm:

a) Chủ tịch Hội đồng là Chủ tịch Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty hoặc đại diện cơ quan đại diện chủ sở hữu;

b) Một ủy viên Hội đồng là đại diện cấp ủy cấp trên của cấp ủy doanh nghiệp (trường hợp cấp ủy cấp trên là cấp ủy địa phương thì ủy viên hội đồng

này là đại diện cấp ủy địa phương) hoặc đại diện cấp ủy cùng cấp với cơ quan đại diện chủ sở hữu;

c) Một ủy viên Hội đồng là đại diện của doanh nghiệp có người bị xem xét xử lý kỷ luật hoặc đại diện người đại diện phần vốn nhà nước. Ủy viên Hội đồng này do người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp hoặc cơ quan đại diện chủ sở hữu có người bị xem xét, xử lý kỷ luật lựa chọn và cử;

d) Một ủy viên Hội đồng là đại diện ban chấp hành công đoàn của doanh nghiệp có người bị xem xét, xử lý kỷ luật;

đ) Một ủy viên kiêm Thư ký Hội đồng là người phụ trách cơ quan tham mưu của doanh nghiệp có người bị xem xét, xử lý kỷ luật hoặc cơ quan tham mưu của cơ quan đại diện chủ sở hữu.

2. Trường hợp Chủ tịch Hội đồng thành viên, Chủ tịch công ty, Kiểm soát viên vi phạm pháp luật hoặc vi phạm kỷ luật, Hội đồng kỷ luật bao gồm:

a) Chủ tịch Hội đồng là lãnh đạo Bộ, UBND cấp tỉnh;

b) Một ủy viên Hội đồng là đại diện cấp ủy cấp trên của cấp ủy doanh nghiệp (trường hợp cấp ủy cấp trên là cấp ủy địa phương thì ủy viên Hội đồng này là đại diện cấp ủy địa phương);

c) Một ủy viên Hội đồng là người đại diện lãnh đạo của doanh nghiệp có người bị xem xét, xử lý kỷ luật;

d) Một ủy viên Hội đồng là đại diện ban chấp hành công đoàn của doanh nghiệp có người bị xem xét, xử lý kỷ luật;

đ) Một ủy viên kiêm Thư ký Hội đồng là người phụ trách cơ quan tham mưu của Bộ, UBND cấp tỉnh.

3. Đối với các chức danh diện Thủ tướng Chính phủ quyết định, Chủ tịch Hội đồng kỷ luật là Bộ trưởng. Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập Hội đồng kỷ luật do Bộ trình, Bộ Nội vụ thẩm định báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

4. Không được cử người có quan hệ gia đình như cha, mẹ, con được pháp luật thừa nhận; vợ, chồng; anh, chị, em ruột; anh, em rể; chị, em dâu hoặc người có liên quan đến hành vi vi phạm pháp luật của người quản lý doanh nghiệp bị xem xét xử lý kỷ luật tham gia thành viên Hội đồng kỷ luật.

Điều 65. Nguyên tắc làm việc của Hội đồng kỷ luật

1. Hội đồng kỷ luật họp khi có ít nhất 03 thành viên tham dự, trong đó có Chủ tịch Hội đồng và thành viên kiêm Thư ký Hội đồng. Hội đồng kỷ luật kiến nghị áp dụng hình thức kỷ luật thông qua kết quả bỏ phiếu kín với kết quả trên 50% ý kiến thành viên dự họp tán thành.

Trường hợp Hội đồng kỷ luật họp có 04 thành viên tham dự mà kết quả bỏ phiếu kín kiến nghị áp dụng hình thức kỷ luật chỉ được 02 thành viên dự

họp tán thành, trong đó có Chủ tịch Hội đồng thì thực hiện theo kiến nghị của Chủ tịch Hội đồng.

2. Việc họp Hội đồng kỷ luật phải được ghi biên bản ý kiến của các thành viên dự họp và kết quả bỏ phiếu kiến nghị hình thức kỷ luật.

3. Hội đồng kỷ luật tự giải thể sau khi hoàn thành nhiệm vụ.

Điều 66. Họp Hội đồng kỷ luật

1. Chuẩn bị họp:

a) Chậm nhất 07 ngày làm việc trước cuộc họp của Hội đồng kỷ luật, giấy triệu tập họp phải được gửi đến người quản lý doanh nghiệp, người đại diện phần vốn nhà nước có hành vi vi phạm pháp luật. Người quản lý doanh nghiệp, người đại diện phần vốn nhà nước có hành vi vi phạm pháp luật vắng mặt phải có lý do chính đáng. Trường hợp người quản lý doanh nghiệp, người đại diện phần vốn nhà nước có hành vi vi phạm pháp luật vắng mặt sau 02 lần gửi giấy triệu tập mà không có lý do chính đáng, đến lần thứ 03 sau khi đã gửi giấy triệu tập, nếu tiếp tục vắng mặt thì Hội đồng kỷ luật vẫn họp xem xét và kiến nghị hình thức kỷ luật;

b) Hội đồng kỷ luật có thể mời thêm đại diện các tổ chức chính trị, chính trị - xã hội nơi người quản lý doanh nghiệp, người đại diện phần vốn nhà nước có hành vi vi phạm pháp luật đang công tác dự họp. Người được mời có quyền phát biểu ý kiến và đề xuất hình thức kỷ luật nhưng không được bỏ phiếu về hình thức kỷ luật;

c) Ủy viên kiêm Thư ký Hội đồng kỷ luật có nhiệm vụ chuẩn bị tài liệu, hồ sơ có liên quan đến việc xử lý kỷ luật, ghi biên bản cuộc họp của Hội đồng kỷ luật;

d) Hồ sơ kỷ luật trình Hội đồng kỷ luật gồm: Bản tự kiểm điểm, trích ngang sơ yếu lý lịch, biên bản cuộc họp kiểm điểm của doanh nghiệp nơi người quản lý doanh nghiệp, người đại diện phần vốn nhà nước có hành vi vi phạm pháp luật đang công tác và các tài liệu khác có liên quan.

2. Trình tự họp:

a) Chủ tịch Hội đồng kỷ luật tuyên bố lý do, giới thiệu các thành viên tham dự;

b) Ủy viên kiêm Thư ký Hội đồng kỷ luật đọc trích ngang sơ yếu lý lịch người quản lý doanh nghiệp, người đại diện phần vốn nhà nước có hành vi vi phạm pháp luật và các tài liệu khác có liên quan;

c) Người quản lý doanh nghiệp, người đại diện phần vốn nhà nước có hành vi vi phạm pháp luật đọc bản tự kiểm điểm. Nếu người quản lý doanh nghiệp, người đại diện phần vốn nhà nước có hành vi vi phạm pháp luật vắng mặt thì Thư ký Hội đồng kỷ luật đọc thay. Nếu người quản lý doanh nghiệp, người đại diện phần vốn nhà nước có hành vi vi phạm pháp luật không làm

bản tự kiểm điểm thì Hội đồng kỷ luật tiến hành các trình tự còn lại của cuộc họp theo quy định tại khoản này;

d) Ủy viên kiêm Thư ký Hội đồng kỷ luật đọc biên bản cuộc họp kiểm điểm;

đ) Các thành viên Hội đồng kỷ luật và người tham dự cuộc họp phát biểu ý kiến;

e) Người quản lý doanh nghiệp, người đại diện phần vốn nhà nước có hành vi vi phạm pháp luật phát biểu ý kiến. Nếu người quản lý doanh nghiệp, người đại diện phần vốn nhà nước có hành vi vi phạm pháp luật không phát biểu ý kiến hoặc vắng mặt thì Hội đồng kỷ luật tiến hành các trình tự còn lại của cuộc họp theo quy định tại điểm này;

g) Hội đồng kỷ luật bỏ phiếu kín kiến nghị áp dụng hình thức kỷ luật;

h) Chủ tịch Hội đồng kỷ luật công bố kết quả bỏ phiếu kín và thông qua biên bản cuộc họp;

i) Chủ tịch và ủy viên kiêm Thư ký Hội đồng kỷ luật ký vào biên bản cuộc họp.

3. Trường hợp nhiều người quản lý doanh nghiệp, người đại diện phần vốn nhà nước trong cùng doanh nghiệp có hành vi vi phạm pháp luật thì Hội đồng kỷ luật họp để tiến hành xem xét xử lý kỷ luật đối với từng người quản lý doanh nghiệp, từng người đại diện phần vốn nhà nước.

Điều 67. Quyết định kỷ luật

1. Trình tự ra quyết định kỷ luật:

a) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc họp, Hội đồng kỷ luật phải có kiến nghị việc xử lý kỷ luật bằng văn bản (kèm theo biên bản và hồ sơ kỷ luật) gửi cấp có thẩm quyền xử lý kỷ luật;

b) Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản kiến nghị của Hội đồng kỷ luật trong trường hợp thành lập Hội đồng kỷ luật hoặc biên bản cuộc họp kiểm điểm theo quy định tại khoản 2 Điều 68 của Nghị định này trong trường hợp không thành lập Hội đồng kỷ luật thì cấp có thẩm quyền quyết định kỷ luật hoặc kết luận người quản lý doanh nghiệp, người đại diện phần vốn nhà nước không vi phạm pháp luật;

c) Trường hợp vi phạm pháp luật của người quản lý doanh nghiệp, người đại diện phần vốn nhà nước có tình tiết phức tạp thì cấp có thẩm quyền quyết định kéo dài thời hạn xử lý kỷ luật theo quy định tại khoản 3 Điều 55 của Nghị định này và chịu trách nhiệm về quyết định của mình;

d) Trường hợp người quản lý doanh nghiệp, người đại diện phần vốn nhà nước có hành vi vi phạm pháp luật bị Tòa án kết án phạt tù mà không được hưởng án treo hoặc bị Tòa án kết án về hành vi tham nhũng, trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được quyết định bản án có hiệu lực

pháp luật của Tòa án thì cấp có thẩm quyền quyết định kỷ luật buộc thôi việc đối với người quản lý doanh nghiệp, người đại diện phần vốn nhà nước có hành vi vi phạm pháp luật.

2. Quyết định kỷ luật phải ghi rõ thời điểm có hiệu lực thi hành.

3. Sau 12 tháng kể từ ngày quyết định kỷ luật có hiệu lực thi hành, nếu người quản lý doanh nghiệp, người đại diện phần vốn nhà nước không tiếp tục có hành vi vi phạm đến mức phải xử lý kỷ luật thì quyết định kỷ luật chấm dứt hiệu lực thi hành mà không cần phải có văn bản về việc chấm dứt hiệu lực thi hành.

Trường hợp người quản lý doanh nghiệp, người đại diện phần vốn nhà nước tiếp tục có hành vi vi phạm pháp luật trong thời gian đang thi hành quyết định kỷ luật thì quyết định kỷ luật đang thi hành chấm dứt hiệu lực kể từ thời điểm quyết định kỷ luật đối với hành vi vi phạm pháp luật mới có hiệu lực. Hồ sơ kỷ luật được lưu giữ trong hồ sơ cá nhân. Hình thức kỷ luật phải ghi vào lý lịch người quản lý doanh nghiệp, người đại diện phần vốn nhà nước.

Điều 68. Các trường hợp không thành Hội đồng kỷ luật và tổ chức họp kiểm điểm người có hành vi vi phạm pháp luật

1. Các trường hợp không thành Hội đồng kỷ luật

a) Người quản lý doanh nghiệp, người đại diện phần vốn nhà nước có hành vi vi phạm pháp luật bị phạt tù mà không được hưởng án treo;

b) Người quản lý doanh nghiệp, người đại diện phần vốn nhà nước bị xem xét, xử lý kỷ luật khi đã có kết luận về hành vi vi phạm pháp luật của cơ quan kiểm tra của Đảng hoặc cơ quan thanh tra, điều tra.

2. Tổ chức họp kiểm điểm người có hành vi vi phạm pháp luật

a) Trách nhiệm tổ chức cuộc họp kiểm điểm:

Cấp có thẩm quyền có trách nhiệm tổ chức cuộc họp kiểm điểm. Thành phần tham dự cuộc họp là Hội đồng thành viên. Đối với doanh nghiệp không có Hội đồng thành viên thì thành phần tham dự cuộc họp là Chủ tịch công ty, Giám đốc, Phó giám đốc, Kiểm soát viên, Kế toán trưởng;

b) Việc tổ chức cuộc họp kiểm điểm được tiến hành như sau:

Người quản lý doanh nghiệp, người đại diện phần vốn nhà nước có hành vi vi phạm pháp luật trình bày bản kiểm điểm, trong đó nêu rõ hành vi vi phạm pháp luật và tự nhận hình thức kỷ luật. Trường hợp người có hành vi vi phạm có mặt tại cuộc họp nhưng không làm bản kiểm điểm thì cuộc họp kiểm điểm vẫn được tiến hành. Trường hợp vắng mặt thì cuộc họp kiểm điểm vẫn được tiến hành sau khi gửi thông báo xử lý kỷ luật.

Thành viên tham dự cuộc họp phát biểu, nêu rõ ý kiến về hình thức kỷ luật.

Chủ tọa cuộc họp kết luận, nêu rõ kiến nghị áp dụng hình thức kỷ luật.

Nội dung cuộc họp kiểm phải được lập thành biên bản. Biên bản cuộc họp kiểm điểm phải có kiến nghị áp dụng hình thức kỷ luật;

c) Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc cuộc họp kiểm điểm, biên bản cuộc họp kiểm điểm được gửi đến cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định kỷ luật.

Điều 69. Khiếu nại

Người quản lý doanh nghiệp, người đại diện phần vốn nhà nước bị xử lý kỷ luật có quyền khiếu nại đối với quyết định kỷ luật theo quy định của pháp luật về khiếu nại.

Điều 70. Hồ sơ kỷ luật

Hồ sơ kỷ luật người quản lý doanh nghiệp và người đại diện phần vốn nhà nước bao gồm: Tờ trình của Hội đồng kỷ luật gửi cấp có thẩm quyền xem xét kỷ luật; bản tự kiểm điểm; biên bản các cuộc họp kiểm điểm; đơn thư tố cáo, kết luận kiểm tra, kết luận thanh tra và các tài liệu khác có liên quan; biên bản họp hội đồng kỷ luật và quyết định kỷ luật.

Điều 71. Trách nhiệm bồi thường, hoàn trả của người quản lý doanh nghiệp

Người quản lý doanh nghiệp, người đại diện phần vốn nhà nước có hành vi vi phạm pháp luật mà gây thiệt hại đến kinh tế, tài sản của nhà nước, doanh nghiệp thì phải có trách nhiệm bồi thường, hoàn trả theo quy định của pháp luật.

Chương IX

THỦ TỤC NGHỈ HƯU ĐỐI VỚI NGƯỜI QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP, NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHẦN VỐN NHÀ NƯỚC

Điều 72. Xác định thời điểm nghỉ hưu

1. Thời điểm nghỉ hưu là ngày 01 của tháng liền kề sau tháng người quản lý doanh nghiệp, người đại diện phần vốn nhà nước đủ tuổi nghỉ hưu theo quy định.

Trường hợp trong hồ sơ của người quản lý doanh nghiệp, người đại diện phần vốn nhà nước không ghi rõ ngày, tháng sinh trong năm thì thời điểm nghỉ hưu là ngày 01 tháng 01 của năm liền kề sau năm người quản lý doanh nghiệp, người đại diện phần vốn nhà nước đủ tuổi nghỉ hưu theo quy định.

2. Thời điểm nghỉ hưu được lùi theo một trong các trường hợp sau:

a) Không quá 01 tháng đối với một trong các trường hợp: Thời điểm nghỉ hưu trùng với ngày nghỉ Tết Nguyên đán; người quản lý doanh nghiệp, người đại diện phần vốn nhà nước có vợ hoặc chồng, bố, mẹ (vợ hoặc chồng), con bị từ trần, bị Toà án tuyên bố mất tích; bản thân và gia đình bị thiệt hại do thiên tai, địch họa, hoả hoạn;

b) Không quá 03 tháng đối với một trong các trường hợp: Bị bệnh nặng hoặc bị tai nạn có giấy xác nhận của bệnh viện;

c) Không quá 06 tháng đối với trường hợp đang điều trị bệnh thuộc danh mục bệnh cần chữa trị dài ngày do Bộ Y tế ban hành, có giấy xác nhận của bệnh viện.

3. Người quản lý doanh nghiệp, người đại diện phần vốn nhà nước được lùi thời điểm nghỉ hưu thuộc nhiều trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này thì chỉ được thực hiện theo quy định đối với một trường hợp có thời gian lùi thời điểm nghỉ hưu nhiều nhất.

4. Cấp có thẩm quyền quyết định việc lùi thời điểm nghỉ hưu theo quy định tại khoản 2 Điều này, trừ trường hợp người quản lý doanh nghiệp, người đại diện phần vốn nhà nước không có nguyện vọng lùi thời điểm nghỉ hưu.

Điều 73. Thông báo và quyết định nghỉ hưu

1. Trước 06 tháng tính đến thời điểm nghỉ hưu theo quy định tại Điều 9 Nghị định này, doanh nghiệp phải ra thông báo bằng văn bản về thời điểm nghỉ hưu để người quản lý doanh nghiệp, người đại diện phần vốn nhà nước biết và chuẩn bị người thay thế.

2. Trước 03 tháng tính đến thời điểm nghỉ hưu theo quy định tại Điều 9 Nghị định này, doanh nghiệp phải ra quyết định nghỉ hưu.

Chương X TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 74. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2020.

2. Nghị định số 97/2015/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ về quản lý người giữ chức danh, chức vụ tại doanh nghiệp là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên mà Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ và Nghị định số 106/2015/NĐ-CP ngày 23 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ về quản lý người đại diện phần vốn nhà nước giữ các chức danh quản lý tại doanh nghiệp mà Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ hết hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2020.

Điều 75. Trách nhiệm thi hành

1. Bộ Quốc phòng, Bộ Công an căn cứ quy định tại Nghị định này quy định chi tiết về quản lý người giữ chức danh, chức vụ tại doanh nghiệp 100% vốn nhà nước và người đại diện phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ thuộc Bộ Quốc phòng, Bộ Công an theo quy chế công tác cán bộ trong quân đội nhân dân, công an nhân dân và quy định của pháp luật.

2. Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quy định về quản lý người đại diện

phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ không quá 50% vốn điều lệ.

3. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Hội đồng thành viên, Chủ tịch công ty, người quản lý doanh nghiệp và người đại diện phần vốn nhà nước chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP;
- HĐND, UBND các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các UB của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- UB Giám sát tài chính QG;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- UBTW Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- Ban chỉ đạo Đổi mới và Phát triển doanh nghiệp;
- Các tập đoàn kinh tế và tổng công ty nhà nước;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTCP, TGĐ Công TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu VT, TCCV.

**TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG**

Nguyễn Xuân Phúc